

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**Hồ Thị Minh Hà**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN  
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG  
Á (DONGA BANK)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**2012 | PDF | 98 Pages  
buihuuhanh@gmail.com**

**Đà Nẵng - Năm 2012**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài.

Ra đời và phát triển hơn 20 năm, Ngân hàng TMCP Đông Á hoạt động kinh doanh đa dạng nhất trên thị trường tài chính bao gồm hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng và đầu tư và các hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính khác như dịch vụ thanh toán, tư vấn tài chính, quản lý hộ tài sản, kinh doanh ngoại tệ,...

Tuy đã khẳng định được chỗ đứng cho mình là một trong những ngân hàng cổ phần hàng đầu Việt Nam nhưng cũng như các ngân hàng khác, công tác phân tích BCTC ở Ngân hàng TMCP Đông Á còn đang ở chặng đầu của quá trình phát triển và vẫn còn rất nhiều hạn chế. Chính điều này đã ảnh hưởng không tốt tới công tác quản trị trong ngân hàng. Phân tích BCTC là một công việc quan trọng đối với nhà quản trị ngân hàng. Nắm vững lí luận chính là một cách hiệu quả nhất để công tác phân tích luôn đi đúng hướng và đạt hiệu quả phân tích cao.

Mặc dù công tác phân tích báo cáo tài chính hiện nay ở Ngân hàng TMCP Đông Á đã có được kết quả đáng hoan nghênh và cần tiếp tục phát huy nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, cụ thể:

Về phương pháp phân tích: Sử dụng các phương pháp gián đơn nên công tác phân tích chỉ cho thấy cái nhìn bề ngoài mà không thấy bản chất bên trong, không thấy được nguyên nhân của sự biến động từ đó tạo ra khó khăn trong công tác đưa ra các quyết định kinh doanh.

Về hệ thống các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vẫn còn sơ sài, một số chỉ tiêu sử dụng chưa thực sự chuẩn xác, chưa được thống kê, chọn lọc đầy đủ cho phù hợp với điều kiện và đặc thù ngành ngân hàng trong quá trình phân tích.

Về nội dung phân tích: Nội dung phân tích chưa đầy đủ, thiếu nội dung phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khiến cho công tác phân tích không toàn diện và thiếu tính thực tế

Bên cạnh đó, Ngân hàng chưa tổ chức được một bộ phận chuyên trách để giao nhiệm vụ thực hiện công tác phân tích tài chính định kỳ. Do vậy, các báo cáo phân tích tài chính luôn rời rạc, chắp vá không tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh.

Vi vậy, tác giả đã quyết định lựa chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á (DongA Bank)”.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Hệ thống hoá những cơ sở lý luận của việc phân tích báo cáo tài chính trong Ngân hàng TMCP Đông Á

- Nghiên cứu thực trạng về tình hình phân tích báo cáo tài chính tại ngân hàng TMCP Đông Á

- Trên cơ sở những tồn tại trong công tác phân tích báo cáo tài chính tại đơn vị, đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng TMCP Đông Á.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.**

Đối tượng nghiên cứu là công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng TMCP Đông Á

Phạm vi nghiên cứu: Ngân hàng TMCP Đông Á, số liệu nghiên cứu từ năm 2009 đến 2011.

## **4. Phương pháp nghiên cứu.**

\* Luận văn được thực hiện bằng các phương pháp chủ yếu là thống kê, phân tích và tổng hợp với hệ thống sơ đồ, bảng biểu để trình bày các nội dung lý luận và thực tiễn.

\* Sử dụng phương pháp định lượng: Xử lý số liệu, phân tích số liệu đã qua xử lý và rút ra kết luận.

## **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn đề tài**

Đề tài đã giải quyết được những vấn đề sau:

- Hệ thống hoá những cơ sở lý luận của việc phân tích báo cáo tài chính trong Ngân hàng TMCP Đông Á nói riêng và các ngân hàng thương mại nói chung.

- Phản ánh và đánh giá chính xác thực trạng công tác phân tích Báo cáo tài chính tại Ngân hàng TMCP Đông Á

- Trên cơ sở những tồn tại trong công tác phân tích báo cáo tài chính tại đơn vị. Đề tài đã đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài

chính tại Ngân hàng TMCP Đông Á.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể áp dụng vào phân tích báo cáo tài chính trong Ngân hàng TMCP Đông Á nói riêng và các ngân hàng thương mại nói chung.

#### **6. Cấu trúc của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, luận văn được chuyển tải thành 3 chương chính như sau:

*Chương 1:* Lý luận chung về phân tích Báo cáo tài chính trong các Ngân hàng thương mại.

*Chương 2:* Thực trạng công tác phân tích Báo cáo tài chính tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á.

*Chương 3:* Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo tài chính tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á.

## Chương 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 1.1. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

#### 1.1.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại

Lịch sử nhân loại đã chứng kiến một cuộc đổi thay kỳ diệu, để rồi kết quả của những sự chuyển mình quá nhiều thế kỷ ấy chính là hệ thống các ngân hàng hiện đại ngày nay với vị trí là “xương sống, mạch máu của nền kinh tế quốc dân”. Không phải ngẫu nhiên mà ngân hàng lại ở vào vị trí trụ cột quyết định sự tồn vong của nền kinh tế đất nước như vậy. Chính bề dày lịch sử thai nghén, ra đời, tồn tại và phát triển cũng như tính chất đặc thù là kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ đã đương nhiên đặt ngân hàng vào vị trí huyết mạch đó.

Hoạt động của NHTM đa dạng, phức tạp và luôn thay đổi để bắt kịp sự đổi thay đến chóng mặt của nền kinh tế. Mỗi một nền kinh tế có một đặc thù riêng, và chẳng tập quán và luật pháp ở mỗi quốc gia một khác nên đã nảy sinh nhiều quan niệm, nhiều định nghĩa khác nhau về ngân hàng. Luật TCTD Việt Nam ghi rõ: “Ngân hàng là một loại hình TCTD được phép thực hiện toàn bộ các hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan”. Trong khái niệm này, hoạt động ngân hàng được giải thích tại Luật NHNN “ là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán”.

Dù có được xem xét định nghĩa như thế nào thì tựu trung lại có thể nói NHTM là một tổ chức trung gian tài chính thực hiện 3 nghiệp vụ cơ bản là nhận tiền gửi, cho vay và cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng.

#### 1.1.2. Chức năng của các Ngân hàng thương mại

Đồng hành với sự phát triển của sản xuất lưu thông hàng hóa và tiền tệ cũng như sự phát triển của các chế độ xã hội chức năng của NHTM ngày càng phong phú, mở rộng và hoàn thiện. Tuy nhiên, xét về bản chất, NHTM có các chức năng cơ bản sau đây:

*1.1.2.1. Ngân hàng thương mại là loại hình trung gian tài chính làm nhiệm vụ thu hút tiền gửi và tiết kiệm cho nền kinh tế.*

Đây có thể coi là một trong những chức năng đặc trưng của NHTM. Theo đó, các cá nhân dân cư có các khoản tiền dành dụm mà chưa sử dụng, các doanh nghiệp có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi có thể gửi vào ngân hàng dưới hình thức mở các tài khoản khác nhau: Tài khoản tiền gửi tiết kiệm, tài khoản tiền gửi thanh toán,... Mục đích gửi tiền có thể là khác nhau nhưng tựu trung lại là để an toàn tránh trách nhiệm phải bảo quản tài sản, hưởng lãi cho các khoản tiền gửi và sử dụng các dịch vụ thanh toán của ngân hàng.

*1.1.2.2. Ngân hàng thương mại cấp tín dụng cho các tác nhân trong nền kinh tế.*

Có thể nói hoạt động tín dụng sinh lời chủ yếu của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là các NHTM truyền thống và là chức năng quan trọng nhất của các ngân hàng hiện đại ngày nay. Nhờ thế mạnh huy động được một lượng vốn nhàn rỗi khổng lồ từ các cá nhân, các tổ chức kinh tế qua việc nhận tiền gửi hay đi vay, các ngân hàng sử dụng số tiền ấy để cho vay các cá nhân, các tổ chức kinh tế cần vốn để đầu tư các nhu cầu như: Mở rộng sản xuất kinh doanh, mua sắm tài sản cố định, đầu tư nhu cầu vốn lưu động, nhu cầu tiêu dùng,... và đa dạng các nhu cầu khác. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thì các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng cũng ngày càng phát triển muôn hình muôn vẻ: Tín dụng thấu chi, tín dụng trung dài hạn, tín dụng chiết khấu, tín dụng thuê mua,... Vốn tín dụng của các ngân hàng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện ở tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại,... song song góp phần đẩy mạnh đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống dân cư.

*1.1.2.3. Ngân hàng thương mại cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng*

Chức năng này xuất phát từ chính chức năng đầu tiên của ngân hàng là nhận tiền gửi. Các cá nhân, tổ chức kinh tế trên cơ sở mở các tài khoản tiền gửi thanh toán hay các tài khoản tiền gửi phục vụ giao dịch khi có nhu cầu thanh toán có thể ủy quyền cho ngân hàng thực hiện thay mình: Thu hộ, chi hộ,... Theo các quan điểm luật pháp ở hầu hết các nước, thì chỉ có các ngân hàng mới được phép mở tài

khoản thanh toán hay các tài khoản giao dịch cho khách hàng mà không một định chế nào được phép làm điều này.

### ***1.1.3. Những hoạt động kinh doanh của ngân hàng***

NHTM là loại hình tổ chức tài chính được phép hoạt động kinh doanh đa dạng nhất trên thị trường tài chính bao gồm hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng và đầu tư và các hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính khác như dịch vụ thanh toán, tư vấn tài chính, quản lý hộ tài sản, kinh doanh ngoại tệ,...

#### ***1.1.3.1. Hoạt động huy động vốn***

Khác với các doanh nghiệp phi tài chính, nguồn vốn chủ sở hữu của các NHTM chiếm rất nhỏ (<10%) trong tổng nguồn vốn, bởi vậy để đảm bảo cho hoạt động của mình công tác quan trọng đầu tiên của các NHTM đó chính là hoạt động huy động vốn. Công tác huy động vốn bao gồm: Huy động vốn tiền gửi và huy động vốn phi tiền gửi.

Các NHTM huy động các nguồn vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh thông qua các nghiệp vụ: Tiết kiệm, tiền gửi dân cư, tiền gửi giao dịch, phát hành giấy tờ có giá, đi vay trên thị trường tiền tệ, vay NHTW,...

#### ***1.1.3.2. Hoạt động tín dụng***

Nguồn vốn NHTM huy động được chủ yếu được đem cho vay và tái đầu tư trở lại nền kinh tế. Ngay từ thời kỳ sơ khai của các NHTM, nghiệp vụ tín dụng đã được coi là một hoạt động quan trọng bậc nhất đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi ngân hàng, cũng như đem lại hiệu quả to lớn cho xã hội. Các sản phẩm gắn liền với hoạt động tín dụng bao gồm: Cho vay kinh doanh, cho vay tiêu dùng, đầu tư vào giấy tờ có giá, góp vốn liên doanh liên kết,...

#### ***1.1.3.3. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác***

Trong nền kinh tế hiện đại, yêu cầu về các sản phẩm tài chính ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều hơn sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các NHTM. Do vậy, xuất hiện một xu hướng đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng khách hàng một cách tốt nhất, đang dạng hoá các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, tiến tới giảm dần sự phụ thuộc thu nhập

của ngân hàng vào thu nhập từ hoạt động tín dụng. Dịch vụ ngân hàng khác bao gồm: Dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại hối, dịch vụ môi giới, bảo lãnh, tư vấn tài chính, ...

#### **1.1.4. Những đặc thù trong hoạt động kinh doanh ngân hàng**

##### **1.1.4.1. Hoạt động kinh doanh ngân hàng hàm chứa nhiều rủi ro**

Là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ, hoạt động của các NHTM hàm chứa rất nhiều rủi ro, cụ thể là:

- Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là khoản lỗ tiềm tàng vốn có được tạo ra khi ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc và lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán cả gốc và lãi không đúng kỳ hạn. Trong thực tế, việc khách hàng không trả được nợ là việc có thể xảy ra bất cứ lúc nào và với bất cứ ai vì rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Do vậy, rủi ro tín dụng là một rủi ro cố hữu mà bất cứ NHTM cũng gặp phải.

- Rủi ro lãi suất: Rủi ro lãi suất là khoản lỗ tiềm tàng mà ngân hàng phải gánh chịu khi lãi suất thị trường có sự biến động. Nguyên nhân của rủi ro lãi suất là ngân hàng đã không có sự cân xứng giữa kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ hoặc sự mất cân xứng giữa khối lượng tài sản có và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất. Có hai loại rủi ro lãi suất là rủi ro tái tài trợ tài sản nợ và rủi ro tái đầu tư tài sản có.

- Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là nguy cơ mất khả năng chi trả của ngân hàng khi khách hàng có nhu cầu rút tiền. Đối với các tổ chức tài chính nói chung, các NHTM nói riêng thì rủi ro thanh khoản là xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn cả. Bởi rủi ro thanh khoản có tính chất lan truyền, nếu những người gửi tiền nhận thấy ngân hàng gặp rắc rối về thanh khoản thì sẽ hành động đồng loạt rút tiền ra khỏi ngân hàng.

- Rủi ro ngoại hối: Rủi ro ngoại hối là khoản lỗ tiềm tàng mà ngân hàng phải gánh chịu khi duy trì các tài sản có và tài sản nợ bằng ngoại tệ ở trong trạng thái trường hay đoán về loại ngoại tệ mà ngân hàng nắm giữ.

- Rủi ro hoạt động ngoại bảng: Các hoạt động ngoại bảng là các hoạt động



không thuộc bảng cân đối tài sản của ngân hàng. Xuất phát từ tính chất của hoạt động này là ngân hàng thu được phí trong khi không phải sử dụng đến vốn kinh doanh nên đã khuyến khích các hoạt động ngoại bảng ngày càng phát triển. Tuy nhiên, điều này có thể đưa đến rủi ro cho ngân hàng. Ví dụ như trong trường hợp ngân hàng cam kết bảo lãnh cho khách hàng để mua hàng hoặc để vay vốn hoặc nhằm mục đích nào đó, khi khách hàng không trả được nợ thì ngân hàng phải đứng ra hoàn trả nợ vay cho khách hàng. Trong trường hợp này ngân hàng gặp phải rủi ro, dù có thu được phí bảo lãnh thì khoản tiền đó cũng không đủ để bù đắp số tiền mà ngân hàng phải bỏ ra. Đây chính là rủi ro hoạt động ngoại bảng mà ngân hàng rất dễ gặp phải trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của mình.

- Rủi ro công nghệ và hoạt động: Rủi ro công nghệ phát sinh khi những khoản đầu tư cho phát triển công nghệ không tạo được khoản tiết kiệm trong chi phí đã dự tính khi mở rộng quy mô hoạt động.

Rủi ro hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với rủi ro công nghệ và có thể phát sinh bất cứ lúc nào nếu hệ thống công nghệ bị trục trặc hoặc là khi hệ thống hỗ trợ công nghệ bên trong ngừng hoạt động

#### *1.1.4.2. Ngân hàng lấy đối tượng kinh doanh chính là tiền tệ*

Có thể nói, ngân hàng đã kinh doanh một hàng hóa đặc biệt trên thị trường – đó chính là tiền tệ với đặc tính xã hội hóa cao, tính cảm ứng và nhạy bén với mọi thay đổi trong nền kinh tế. Đây chính là đặc điểm cơ bản phân biệt lĩnh vực kinh doanh ngân hàng so với các lĩnh vực kinh doanh khác. Giá cả trong kinh doanh ngân hàng chính là lãi suất. Sự vận động lên hoặc xuống của lãi suất bao hàm, ảnh hưởng đến rất nhiều mối quan hệ kinh tế – xã hội khác nhau.

Sự biến động của lãi suất có tác dụng điều tiết cân bằng thị trường và là tín hiệu thông báo, hướng dẫn người sản xuất và người tiêu dùng trong các hành vi kinh tế của họ. Lãi suất cũng là một trong các yếu tố thu hút khách hàng đến với ngân hàng hiệu quả nhất. Do vậy, tất cả các NHTM trong thực tiễn hoạt động hàng ngày đều xây dựng cho mình biểu lãi suất hợp lý nhất để tăng sức cạnh tranh của ngân hàng mình trên thị trường.

*1.1.4.3. Nguồn vốn chủ yếu để các ngân hàng hoạt động kinh doanh chính là nguồn vốn huy động*

Xuất phát từ chức năng thứ nhất của ngân hàng là: các NHTM là trung gian tài chính làm nhiệm vụ thu hút tiền gửi và tiết kiệm trong nền kinh tế các NHTM đã tạo ra được nguồn vốn khổng lồ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của mình. Đây là nguồn vốn dồi dào và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của ngân hàng. Đặc điểm của nguồn vốn này là ngân hàng không có quyền sở hữu và đáp ứng những điều kiện đã thỏa thuận với khách hàng mà ngân hàng được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định để cho vay hoặc đầu tư vào những lĩnh vực khác nhau.

*1.1.4.4. Kinh doanh ngân hàng là lĩnh vực kinh doanh mang tính hệ thống cao và phải chịu sự quản lý nghiêm ngặt của Nhà nước*

Có thể nói, tình hình phát hành, lưu thông và giá trị của tiền tệ có ảnh hưởng sâu rộng đến tổng thể nền kinh tế, hơn nữa, đặc điểm của lĩnh vực kinh doanh ngân hàng là mang tính lan truyền, tính hệ thống cao hơn hẳn những lĩnh vực kinh doanh khác. Do đó, một mặt đòi hỏi phải có sự quản lý nghiêm ngặt của các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm thực thi chính sách tiền tệ quốc gia, nhằm bảo vệ sự an toàn của hệ thống tài chính ngân hàng, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và người đầu tư. Mặt khác, để bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng như để có thể tạo ra các dịch vụ toàn diện cho ngân hàng, luôn đòi hỏi phải duy trì tính ràng buộc theo hệ thống trong quá trình hoạt động của các ngân hàng, bao gồm cả những ràng buộc về mặt kỹ thuật và về mặt tổ chức, có thể do các ngân hàng tự thiết lập hay do các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước.

Tính hệ thống không chỉ đơn thuần là do yêu cầu có sự thống nhất về kỹ thuật nghiệp vụ trên phạm vi ngày càng rộng mà nó còn được bổ sung bởi nhu cầu phải hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngân hàng về thanh khoản, vốn khả dụng, về chia sẻ rủi ro để đảm bảo sự an toàn của bản thân của cả hệ thống và nền kinh tế.

Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng luôn được đặt trong một môi trường pháp lý nghiêm ngặt, bị chi phối rất mạnh bởi tác động của chính sách tài

chính – tiền tệ Quốc gia. Hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng có được ở mức độ nào cũng luôn là kết quả không chỉ những nỗ lực của bản thân ngân hàng đó mà còn lệ thuộc chặt chẽ vào khả năng liên kết của ngân hàng đó với các ngân hàng khác và với các thị trường tài chính.

## **1.2. Phân tích báo cáo tài chính trong các Ngân hàng Thương mại**

### ***1.2.1. Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính trong các Ngân hàng Thương mại***

#### *1.2.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính*

Xác định chỗ đứng cho mình là mạch máu của nền kinh tế quốc dân, các NHTM là một nhân tố tích cực và không thể thiếu trong quá trình thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Thông qua sự phát triển ở tầm vĩ mô ấy mà bản thân mỗi NHTM thực hiện được các mục tiêu của mình là lợi nhuận, là tăng trưởng và phát triển. Nhưng để có được những kết quả ấy không phải là dễ dàng, nó là tổng hợp của những nỗ lực tự thân hết mình của bản thân ngân hàng trong thực tiễn hoạt động kinh doanh đầy khó khăn thử thách trong một môi trường mang tính nhạy cảm và cạnh tranh cao độ đồng thời cũng chứa đựng đầy rủi ro. Và nỗ lực không biết mệt mỏi ấy cũng không thể có kết quả nếu thiếu một con mắt nhìn toàn diện, trung thực về bản thân thực trạng của mỗi NHTM. Việc thường xuyên nhìn lại mình để thấy được điểm mạnh, điểm yếu của chính mình là một cách để NHTM cạnh tranh có hiệu quả khi đưa ra được biện pháp để khắc phục nhược điểm và phát huy ưu điểm. Phân tích BCTC là một cách để thực hiện điều đó. Thông qua phân tích BCTC nhà quản trị ngân hàng sẽ có được một con mắt nhìn toàn diện về ngân hàng mình trên tất cả mọi khía cạnh.

Phân tích BCTC là một yêu cầu tất yếu khách quan, ra đời và phát triển từ đòi hỏi của đời sống kinh tế, từ yêu cầu phải quản lý khoa học và có hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM. Nó là công cụ không thể thiếu được đối với các nhà quản lý kinh tế, là một hình thức biểu hiện của chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước.

Việc phân tích BCTC không phải là một quá trình tính toán các tỷ số mà là

quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở đơn vị được phản ánh trên BCTC đó. Phân tích BCTC là đánh giá những gì làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh và khắc phục các điểm yếu. Đồng thời phân tích BCTC cũng cần thiết làm sao cho các con số trên báo cáo tài chính “biết nói” để người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình tài chính của đơn vị và các mục tiêu, các phương pháp hoạt động của nhà quản lý ở đơn vị kinh tế đó.

Vậy tóm lại, phân tích BCTC là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành và quá khứ bằng những phương pháp thích hợp nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro và tiềm năng trong tương lai.

#### *1.2.1.2. Vai trò, vị trí của phân tích báo cáo tài chính ngân hàng.*

Việc phân tích BCTC là một nhu cầu tất yếu, tự thân của mỗi NHTM bởi ý nghĩa, vai trò quan trọng của nó. Cụ thể là:

- Phân tích BCTC giúp cho nhà quản trị ngân hàng nhìn nhận toàn diện bộ mặt của NHTM trong kỳ hoạt động đã qua một cách khách quan và tương đối trung thực. Bên cạnh đó, việc phân tích cũng giúp nhà quản trị hiểu rõ được nguyên nhân gây ra sự biến động của các chỉ tiêu, các khoản mục trên BCTC; nhận biết được các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản mục đó để từ đó có các biện pháp đối phó thích hợp nhằm hạn chế nhược điểm và phát huy ưu điểm của bản thân NHTM, nâng cao tính cạnh tranh.

- Phân tích BCTC giúp các nhà quản trị NHTM nhận biết và dự đoán trước những rủi ro cũng như các tiềm năng trong tương lai. Bởi rủi ro là nguy cơ lúc nào cũng có thể gặp phải và gây ra các hậu quả to lớn cho ngân hàng, do vậy việc nhận biết các rủi ro giúp nhà quản trị ngân hàng có được các biện pháp phòng ngừa thích hợp. Đối lập với các rủi ro, những tiềm năng và cơ hội sẽ mang đến cho NHTM những điều kiện làm ăn vô cùng thuận lợi. Nhận biết điều đó đã là một bước đầu thắng lợi của ngân hàng trên con đường đi đến mục tiêu và phát triển.

- Phân tích BCTC góp phần đưa ra định hướng cho các quyết định của Ban giám đốc về các quyết định tài chính và các dự thảo tài chính trong tương lai như kế

hoạch đầu tư, kế hoạch ngân quỹ,...

- Phân tích BCTC cũng là một công cụ trong tay các nhà quản trị để kiểm soát các hoạt động quản lý trong đơn vị về tính hiệu quả cũng như tính đầy đủ của nó.

### 1.2.1.3. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính

#### a. Phương pháp so sánh.

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích và thường được thực hiện ở bước khởi đầu của việc phân tích, đánh giá.

*Về kỹ thuật so sánh có:*

- So sánh bằng số tuyệt đối

Cho biết khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích được biểu hiện bằng tiền mà ngân hàng đạt được ở kì thực tế so với kì trước hoặc kì kế hoạch.

- So sánh bằng số tương đối

Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế. So sánh bằng số tương đối giúp thấy được tỷ trọng và vị trí của bộ phận trong tổng thể, thấy được tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu.

- So sánh bằng số bình quân

Số bình quân được tính bằng cách san bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu phân tích nhằm phản ánh đặc điểm điển hình của chỉ tiêu phân tích đó. Thông qua việc so sánh này có thể thấy mức độ ngân hàng đạt được so với bình quân chung của ngành.

#### b. Phương pháp phân tổ

Là phương pháp căn cứ vào một hay một số tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thành nhiều chỉ tiêu chi tiết. Ví dụ, khi phân tích về nợ quá hạn, căn cứ vào tiêu thức thời gian có thể chia nợ quá hạn thành: nợ từ 1 đến 90 ngày, từ 91 đến 180 ngày, từ 181 đến 360 ngày và nợ > 360 ngày hay căn cứ vào tiêu thức không gian, ta có: Nợ quá hạn ở thị trường I và nợ quá hạn ở thị trường II

#### c. Phương pháp phân tích tỉ lệ.

Một tỉ lệ là sự biểu hiện một mối quan hệ giữa một chỉ tiêu này với một chỉ tiêu khác. Bản chất của phương pháp phân tích tỉ lệ là thực hiện so sánh giữa các tỉ lệ để thấy xu hướng phát triển của hiện tượng.

Việc thiết lập các chỉ tiêu dưới dạng tỉ lệ là phương pháp phân tích tối ưu nhất trong các phép phân tích mang tính so sánh nên phương pháp tỉ lệ luôn được xem là công cụ tốt trong phân tích. Phân tích tỉ lệ giúp cho các nhà phân tích nhìn thấy các mối quan hệ làm bộc lộ các điều kiện và xu thế mà xu thế này thường không thể ghi lại bằng sự kiểm tra các bộ phận cấu thành riêng rẽ của tỉ số. Nhờ đó, nhà phân tích có thể nhìn thấu suốt bên trong các hoạt động của ngân hàng.

#### d. Phương pháp DuPont

Là phương pháp phân tích một tỉ lệ sơ cấp (phản ánh hiện tượng) thành các tỉ lệ thứ cấp (phản ánh các nhân tố ảnh hưởng). Theo chu trình này, người ta xây dựng một chuỗi các tỉ lệ có mối quan hệ nhân quả với nhau.

#### e. Phương pháp chỉ số

Chỉ số là chỉ tiêu tương đối biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa 2 mức độ nào đó của một hiện tượng kinh tế. Muốn sử dụng phương pháp này, các nhà phân tích phải xây dựng được mô hình chỉ số phản ánh mối quan hệ của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Trong chỉ số nhân tố, phải giả định chỉ có một nhân tố thay đổi còn cố định các nhân tố khác. Nếu phản ánh biến động của nhân tố chất lượng thì chỉ tiêu số lượng cố định ở kì thực tế; nếu phản ánh sự biến đổi của nhân tố số lượng thì chỉ tiêu chất lượng cố định ở kì kế hoạch hay kì trước.

#### f. Phương pháp cân đối.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng nhiều mối quan hệ cân đối hình thành. Cân đối là cân bằng giữa hai mặt của các yếu tố với quá trình kinh doanh, như một số quan hệ cân đối sau: Giữa tài sản và nguồn vốn, giữa nguồn thu và nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn và khả năng thanh toán,...

Theo phương pháp này, để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó đến chỉ tiêu tổng hợp chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của chính nhân tố đó mà không cần quan tâm đến nhân tố khác.

#### 1.2.1.4. Báo cáo tài chính của ngân hàng

##### a. Khái niệm

Hệ thống BCTC gồm những văn bản đặc biệt riêng có của hệ thống kế toán được tiêu chuẩn hoá trên phạm vi quốc tế về nguyên tắc và chuẩn mực. BCTC là phần chiếm vị trí quan trọng trong báo cáo thường niên của NHTM. Sở dĩ các báo cáo tài chính là một hệ thống là bởi lẽ người ta muốn nhấn mạnh đến sự quan hệ chặt chẽ và hữu cơ giữa chúng. Mỗi BCTC riêng biệt cung cấp cho người đọc một khía cạnh hữu ích khác nhau nhưng sẽ không thể nào có được những kết quả mang tính khái quát về tình hình tài chính nếu không có sự kết hợp giữa các BCTC. Xét về mặt học thuật, BCTC được định nghĩa là: “Những BC trình bày tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kì của ngân hàng”.

##### b. Vai trò, vị trí của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính có một vai trò to lớn trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, có thể thấy rất rõ điều đó qua những nét cơ bản sau:

- BCTC trình bày tổng quát, phản ánh tổng hợp về tài sản, nguồn vốn cũng như toàn bộ tình hình tài chính của NH dưới dạng các con số giúp người đọc nắm bắt một cách trực quan nhất về thực tiễn hoạt động của ngân hàng trong kì.

- BCTC nhằm cung cấp những thông tin cần thiết phục vụ nhà quản trị NHTM và các đối tượng kinh doanh khác, như: Cổ đông, các nhà quản lý cấp trên,...

- BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng tài chính của NHTM, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh của NHTM.

- Các chỉ tiêu, các số liệu trên BCTC là những cơ sở quan trọng để tính ra các chỉ tiêu khác, nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình kinh doanh của ngân hàng.

- Những thông tin của BCTC là những căn cứ quan trọng trong việc phân

tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng, là những căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư vào ngân hàng của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư,...

- Nhưng BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế- kỹ thuật, tài chính của NHTM, là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị ngân hàng, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho NHTM.

#### c. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại

Hệ thống BCTC của NHTM được lập trên cơ sở QĐ15-BTC gồm có 4 báo cáo, cụ thể là:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **1.2.2. Nội dung phân tích các báo cáo tài chính**

Trước tiên, nhà phân tích sẽ tiến hành Đọc hiểu khái quát về các nội dung cơ bản trong các báo cáo tài chính. Phân tích khái quát các báo cáo tài chính của công ty để lấy một số thông tin cơ bản: Muốn phân tích khái quát trước hết phải phân tích sự thay đổi của bảng cân đối kế toán (sự biến động về tài sản và nguồn vốn). Sự thay đổi này nói lên sự thay đổi về quy mô hoạt động. Cụ thể

- Phân tích nội dung bảng cân đối kế toán, phân tích biến động về tài sản và nguồn vốn theo chiều ngang và theo chiều dọc;
- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh - phân tích thu nhập, chi phí và lợi nhuận;
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ - dòng tiền thu vào và chi ra dựa trên 3 hoạt động kinh doanh, đầu tư và hoạt động khác;
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính.

Từ đó đưa ra những thông tin khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp.



### 1.2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

#### a. Khái niệm và kết cấu Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát về tổng giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của NHTM tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo). Trong đó, tài sản có thể hiện những gì mà ngân hàng đang sử dụng, mà chủ yếu là những khoản tín dụng và đầu tư còn tài sản nợ là những tài sản mà ngân hàng đang phải thanh toán mà chủ yếu là những khoản tiền gửi của khách hàng và vốn chủ sở hữu.

BCĐKT phản ánh điều kiện tài chính của NHTM tại một thời điểm nhất định. Các số liệu trên BCĐKT phản ánh số dư nên chúng thay đổi từ thời điểm này qua thời điểm khác. Được ví như bức tranh trưng bày về tình hình tài chính tài thời điểm cuối năm, dựa trên BCĐKT ta tính được các chỉ tiêu tài chính. Nhờ vậy, BCĐKT trở thành công cụ tốt để so sánh các chỉ tiêu tài chính giữa các thời kỳ khác nhau đồng thời tạo cách nhìn tổng quát về cơ cấu và sự biến đổi trong BCĐKT.

BCĐKT được trình bày thành 2 phần là Tài sản và Nguồn vốn với điều kiện ràng buộc là:

Tài sản có = nợ phải trả + vốn chủ sở hữu.

#### b. Nội dung cần phân tích trong Bảng cân đối kế toán:

##### **Tài sản:**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHTM gồm:

- Tiền mặt (ngân quỹ): khoản mục này bao gồm TM tại quỹ, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác. Đây là khoản mục có tính lỏng cao nhất trong toàn bộ tài sản của ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu quản lý của NHNN, yêu cầu rút tiền mặt, vay vốn và các yêu cầu chi trả khác hàng ngày của NHTM. Dù có tính lỏng cao nhất nhưng xét về tính sinh lời thì khoản mục này có tính sinh lời rất thấp hoặc hầu như không đem lại lợi nhuận cho NHTM nên các ngân hàng thường chỉ duy trì ở mức tối thiểu trong tổng tài sản có của mình mà thường là 2% trong tổng tài sản có.

- Cho vay:

Gồm các khoản tín dụng cấp cho các cá nhân, các tổ chức kinh tế và các đối tượng khác. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản có của ngân hàng và mang lại nguồn thu lớn nhất. Thông thường, khoản mục này thường chiếm từ 70- 80% trong tổng tài sản có của các NHTM.

- Đầu tư:

Gồm các chứng khoán mà chủ yếu là thương phiếu, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc,... với đặc tính là độ rủi ro thấp và khả năng chuyển hoá thành tiền nhanh chóng.

- Tài sản cố định (TSCĐ):

Bộ phận tài sản này không sinh lời nhưng là điều kiện để các NHTM tiến hành các hoạt động kinh doanh, tạo hình ảnh và vị thế cho NHTM trên thị trường. Vì tính chất không sinh lời của loại tài sản này nên các ngân hàng đã hạn chế tỉ trọng của bộ phận này ở một mức hợp lý để tránh ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của mình. Theo quy định của NHNN đầu tư cho TSCĐ của các NHTM không lớn hơn 50% vốn tự có của ngân hàng. Khoản mục này được trình bày theo nguyên giá và hao mòn.

- Tài sản có khác:

Chủ yếu là các khoản vốn đang trong quá trình thanh toán mà NHTM phải thu về gồm: Các khoản phải thu, các khoản lãi cộng dồn dự thu, tài sản có khác và các khoản dự phòng rủi ro khác.

### **Nguồn vốn**

Bao gồm khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Nợ phải trả: Gồm các khoản vốn mà NHTM huy động từ bên ngoài, cụ thể là:

. Tiền gửi: Của cá nhân, của tổ chức kinh tế, kho bạc nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác.

. Tiền vay: Gồm vay NHNN, vay các TCTD khác trong nước và nước ngoài hoặc nhận vốn vay đồng tài trợ.

- . Vốn ủy thác đầu tư
- . Phát hành giấy tờ có giá: Trái phiếu, tín phiếu,... để huy động vốn.
- . Tài sản nợ khác: Là các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động của NHTM gồm: Các khoản phải trả, các khoản lãi cộng dồn dự trả và các tài sản nợ khác.

- Vốn và các quỹ: Là vốn thuộc sở hữu của bản thân ngân hàng, được hình thành từ phần góp của các chủ sở hữu hoặc từ lợi nhuận để lại gồm 4 phần:

. Vốn góp của chủ sở hữu ngân hàng để thành lập hoặc mở rộng hoạt động NHTM: Vốn điều lệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn khác.

. Các quỹ được hình thành trong quá trình hoạt động kinh doanh của các NHTM theo cơ chế tài chính hiện hành như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính,...

. Lãi /lỗ kỳ trước.

. Lãi/ lỗ kỳ này.

Ngoài bộ phận theo dõi trong BCDKT, NHTM còn có một bộ phận tài sản được theo dõi ngoại bảng, đó là những tài sản không thuộc quyền sở hữu của NHTM như: Các tài sản giữ hộ, quản lý hộ khách hàng, các giao dịch chưa được thừa nhận là tài sản hoặc nguồn vốn dưới dạng các cam kết bảo lãnh, cam kết mua bán hối đoái có kỳ hạn,...

c. Phân tích khái quát về Bảng cân đối kế toán

#### **❖ Đánh giá khái quát tình hình tài sản - nguồn vốn.**

Đánh giá khái quát tình hình tài sản và nguồn vốn là nội dung đánh giá đầu tiên, làm tốt công tác đánh giá này sẽ đem lại cho nhà quản trị ngân hàng một cái nhìn tổng quát về quy mô cũng như cơ cấu tài sản - nguồn vốn của ngân hàng mình - điều này giúp cho nhà quản trị luôn có được con mắt nhìn bao quát ngay cả khi đã đi vào các nội dung phân tích cụ thể. Các nội dung phân tích thường là:

*\* Phân tích tình hình biến động của tài sản- nguồn vốn*

*\* Phân tích cơ cấu tài sản thông qua các chỉ tiêu:*

Công thức tổng quát:

$$\text{Tỷ trọng tài sản loại } i = \frac{\text{Giá trị thuần TS loại } i}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng tiền mặt tại quỹ:

$$\text{Tỷ trọng tiền mặt tại quỹ} = \frac{\text{Giá trị tiền mặt tại quỹ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng tín dụng

$$\text{Tỷ trọng tín dụng} = \frac{\text{Giá trị tín dụng}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng các khoản đầu tư

$$\text{Tỷ trọng các khoản đầu tư} = \frac{\text{Giá trị đầu tư}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

*\* Phân tích cơ cấu nguồn vốn thông qua các chỉ tiêu:*

Công thức tổng quát:

$$\text{Tỷ trọng nguồn vốn loại } i = \frac{\text{Giá trị NV loại } i}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng vốn huy động

$$\text{Tỷ trọng vốn huy động} = \frac{\text{Giá trị vốn huy động}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng vốn tự có và các quỹ

$$\text{Tỷ trọng vốn tự có và các quỹ} = \frac{\text{Giá trị vốn tự có và các quỹ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

#### ❖ Phân tích tình hình nguồn vốn

Để hoạt động kinh doanh các ngân hàng phải có số vốn điều lệ ban đầu phù hợp với quy định của luật pháp. Tuy nhiên, số vốn tự có này không thể là toàn bộ số vốn mà ngân hàng cần để tiến hành các hoạt động kinh doanh do số lượng vốn này

quá nhỏ bé. Trong cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng khoản mục vốn huy động là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất và là nguồn vốn chính để các NHTM tiến hành các hoạt động kinh doanh thực tiễn của mình. Do vậy, khi đánh giá về tình hình huy động vốn 2 nội dung luôn luôn được đề cập để phân tích là: phân tích vốn tự có và phân tích vốn huy động.

**Phân tích vốn tự có**, gồm các nội dung sau :

- Phân tích tình hình biến động của vốn tự có.
- Phân tích mức độ an toàn vốn thông qua hệ số Cook.

**Phân tích vốn huy động.**

Vì tính chất đặc biệt quan trọng của vốn huy động trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng mà khi đánh giá tình hình huy động vốn nhà quản trị cần phân tích đầy đủ các nội dung sau đây:

- Mức độ tăng trưởng của nguồn vốn huy động.
- Cơ cấu nguồn vốn huy động

$$\text{Tỷ trọng nguồn vốn huy động loại } i = \frac{\text{Giá trị NV huy động loại } i}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

#### ❖ **Đánh giá tình hình sử dụng vốn.**

Huy động được một lượng vốn nhàn rỗi không lò từ nền kinh tế, các NHTM sử dụng số vốn đó vào trong hoạt động kinh doanh của mình. Một phần của số vốn dùng để đáp ứng yêu cầu dự trữ gồm dự trữ bắt buộc và dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán, phần còn lại các ngân hàng sử dụng để cấp tín dụng cho các chủ thể cần vốn trong nền kinh tế và một phần dùng để tiến hành hoạt động đầu tư. Vì vậy nội dung phân tích chính trong phân tích là phân tích tình hình dự trữ và cho vay của NHTM.

**Phân tích tình hình dự trữ:** gồm phân tích DTBB và DT đảm bảo khả năng thanh toán.

Phân tích dự trữ bắt buộc (DTBB), gồm các chỉ tiêu phân tích sau:

- DTBB trong kì duy trì DTBB

DTBB trong kì duy trì DTBB = Số tiền gửi huy động bình quân ngày kì xác định DTBB

- Số tiền gửi bình quân ngày kì xác định DTBB

$$\text{Số tiền gửi bình quân ngày kì xác định DTBB} = \frac{\text{Tổng số dư tiền gửi trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}} \times 100\%$$

- Mức dự trữ thừa hoặc thiếu

Mức dự trữ thừa hoặc thiếu = Tiền DT thực tế - Tiền DTBB theo qui định

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: *Áp dụng theo QĐ 379/QĐ-NHNN ngày 24/2/2009*

+ 3% đối với tiền gửi huy động ngắn hạn bằng VND

+ 5% đối với tiền gửi huy động ngắn hạn bằng ngoại tệ

*Áp dụng theo QĐ 1925/QĐ-NHNN ngày 26/8/2011 (áp dụng từ kỳ dự trữ tháng 9/2011)*

+ 3% đối với tiền gửi huy động ngắn hạn bằng VND

+ 6% đối với tiền gửi huy động ngắn hạn bằng ngoại tệ

Phân tích dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán, thực hiện thông qua xem xét, tính toán thanh khoản và khả năng thanh toán cuối cùng bằng hệ số:

- Hệ số khả năng chi trả

$$\text{Hệ số khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản có động}}{\text{Tài sản nợ động}}$$

#### ***Phân tích tình hình cho vay***

Nhà quản trị khi đánh giá nội dung này sẽ quan tâm đánh giá đầu tiên đến quy mô cũng như cơ cấu hoạt động tín dụng thông qua một số chỉ tiêu sau:

\* Sự biến động của tổng dư nợ tín dụng.

- Tốc độ tăng dư nợ tín dụng

$$\text{Tốc độ tăng dư nợ tín dụng} = \frac{\text{Dư nợ TD kì này} - \text{Dư nợ TD kì trước (kế hoạch)}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng kì trước (kế hoạch)}}$$

- Tỷ trọng dư nợ trên tổng tài sản có

$$\frac{\text{Tỉ trọng dư nợ trên tổng tài sản có}}{\text{=}} = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

- Tổng dư nợ trên nguồn vốn huy động

$$\frac{\text{Tổng dư nợ trên nguồn vốn huy động}}{\text{=}} = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng}}{\text{Nguồn vốn huy động}}$$

- Tỷ trọng dư nợ tín dụng loại i

$$\frac{\text{Tỷ trọng dư nợ tín dụng loại i}}{\text{=}} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng loại i}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

\* Cho vay một khách hàng  $\leq 15\%$  vốn tự có

Khi đánh giá hoạt động tín dụng, các nhà phân tích còn quan tâm đến việc thực hiện các chỉ tiêu nhằm đảm bảo an toàn trong kinh doanh như: Chấp hành qui định về hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh tối đa với một khách hàng trên vốn tự có của ngân hàng.

**Phân tích chất lượng tín dụng** của ngân hàng được thực hiện thông qua việc tính toán, xác định các chỉ tiêu sau:

- Xác định tổng số nợ quá hạn của NHTM.

- Tỷ lệ Nợ quá hạn/ Tổng dư nợ

$$\frac{\text{Tỷ lệ Nợ quá hạn/}}{\text{Tổng dư nợ}} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

- Tỷ lệ Nợ mất trắng/ Tổng dư nợ.

$$\frac{\text{Tỷ lệ Nợ mất trắng/}}{\text{Tổng dư nợ}} = \frac{\text{Nợ mất trắng}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Tỷ lệ nợ quá hạn cao không chỉ báo động sự phát sinh khoản phải thanh lý lớn trong tương lai mà còn thể hiện sự giảm sút thu nhập ở hiện tại do các khoản nợ này không còn đem lại lợi nhuận hoặc lợi nhuận ít, không đáng kể. Do vậy, mức mong muốn của các nhà quản trị ngân hàng về chỉ tỷ lệ này là không quá 3%.

Nội dung thứ ba trong phần đánh giá này đó là đánh giá về khả năng bù đắp rủi ro của ngân hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn các ngân hàng phải trích lập dự

phòng theo tỷ lệ quy định dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ. Nếu dự phòng đã trích không đủ để bù đắp thì ngân hàng phải sử dụng lợi nhuận thu được trong kỳ hoạt động của mình để trang trải. Do đó, để đánh giá xem ngân hàng có thể bù đắp được các khoản vay bị mất hay không nhà quản trị thường xem xét chỉ tiêu: Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất mà công thức của nó được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất} = \frac{\text{Khoản dự phòng cho vay bị mất}}{\text{Nợ bị mất trắng}}$$

Hệ số này nhỏ hơn 1 phản ánh ngân hàng không có khả năng bù đắp rủi ro từ các khoản trích dự phòng. Nếu cộng thêm vào tử số của hệ số trên phần lãi thu được từ hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhà quản trị NHTM có thể kiểm tra được tất cả các khoản thu nhập sẵn có để trang trải các khoản cho vay đã bị mất trắng theo chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất trắng} = \frac{\text{Khoản dự phòng cho vay bị mất} + \text{Lãi thu từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nợ bị mất trắng}}$$

#### 1.2.2.2. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

##### a. Khái niệm và kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, phản ánh thu nhập hoạt động chính và các hoạt động khác qua một kỳ kinh doanh (một kỳ kế toán) của NHTM. BCKQHĐKD được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính và các hoạt động tài chính, hoạt động bất thường. Theo quy định ở Việt nam, BCKQHĐKD còn có thêm phần kê khai tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với NSNN và tình hình thực hiện thuế giá trị gia tăng.

Báo cáo kết quả kinh doanh là loại báo cáo tài chính quan trọng của NHTM vì thông qua các chỉ tiêu của báo cáo này giúp cho lãnh đạo ngân hàng và các cơ



quan quản lý, cơ quan thuế, kiểm toán nắm được thực trạng các khoản thu nhập, chi phí, kết quả tài chính của từng ngân hàng cũng như toàn bộ hệ thống. Từ đó giúp cho công tác lãnh đạo, điều hành, kiểm tra, kiểm toán có hiệu quả nhằm giúp các NHTM hoàn thành kế hoạch tài chính và kế hoạch nộp ngân sách quốc gia.

BCKQHĐKD của NHTM được trình bày gồm 2 phần:

Phần I: Lãi, lỗ.

Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà Nước.

b. Nội dung

Trong phần I phản ánh các khoản thu và chi chính của NHTM như sau:

(1). Thu từ lãi: Là những khoản thu từ hoạt động tín dụng, đầu tư, từ khoản tiền gửi ở các TCTD khác, bao gồm: Lãi cho vay, lãi tiền gửi, thu lãi góp vốn mua cổ phần, thu khác về hoạt động tín dụng,...

(2). Chi trả lãi: Gồm các khoản chi trả lãi tiền gửi, chi trả lãi tiền vay,...

(3). Thu nhập lãi ròng = (1) – (2)

(4). Thu ngoài lãi: Là những khoản thu nhập từ những dịch vụ NHTM cung cấp cho khách hàng và thu nhập do hoạt động kinh doanh khác tạo ra ví dụ thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu phí dịch vụ thanh toán,...

(5). Chi ngoài lãi: Gồm các khoản chi như chi khác về hoạt động huy động vốn, chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, chi tham gia thi trường tiền tệ, bảo hiểm tiền gửi,...

(6). Thu nhập ngoài lãi = (4) – (5)

(7). Thu nhập trước thuế = (3) + (6)

(8). Thuế thu nhập

(9). Lợi nhuận sau thuế = (7) + (8)

Đây là khoản thu nhập còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

Báo cáo thu nhập tập trung vào chỉ tiêu lợi nhuận, tuy nhiên một trong các hạn chế của nó là thu nhập sẽ lệ thuộc rất nhiều vào quan điểm của kế toán trong quá trình hạch toán chi phí. Một hạn chế khác nữa là do nguyên tắc kế toán về ghi nhận doanh thu quy định, theo đó doanh thu sẽ được ghi nhận khi giao dịch đã hoàn

thành trong khi đó việc thanh toán lại có thể xảy ra ở thời điểm khác. Nhược điểm này dẫn đến sự cần thiết của báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

c. Phân tích khái quát Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phân tích tình hình thu nhập - chi phí.**

Khi phân tích thu nhập và chi phí, các nhà quản trị ngân hàng thường xem xét sự biến động của tổng thu nhập và chi phí, kết cấu thu nhập, chi phí có hợp lý không và mối quan hệ giữa thu nhập và chi phí cũng như sự biến động của thu nhập và chi phí trong mối liên hệ với quy mô tài sản, nguồn vốn thông qua các chỉ tiêu:

- Tốc độ tăng thu nhập

$$\text{Tốc độ tăng thu nhập} = \frac{\text{Thu nhập kì này} - \text{Thu nhập kì trước}}{\text{Thu nhập kì trước}} \times 100\%$$

- Tốc độ tăng chi phí

$$\text{Tốc độ tăng chi phí} = \frac{\text{Chi phí kì này} - \text{Chi phí kì trước}}{\text{Chi phí kì trước}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng từng khoản thu nhập

$$\text{Tỷ trọng từng khoản thu nhập} = \frac{\text{Số dư từng khoản thu nhập}}{\text{Tổng thu nhập}} \times 100\%$$

- Tỷ trọng từng khoản chi phí

$$\text{Tỷ trọng từng khoản chi phí} = \frac{\text{Số dư từng khoản chi phí}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100\%$$

Khi đánh giá về tình hình thu nhập – chi phí nhà quản trị không chỉ phân tích hai nội dung này một cách riêng rẽ mà cần thiết phải xem xét mối quan hệ giữa thu nhập và chi phí của ngân hàng thông qua tỷ lệ : Tổng chi phí/ tổng thu nhập để thấy được trong 100 đồng doanh thu ngân hàng mất bao nhiêu đồng cho chi phí. Xem xét nội dung này sẽ cho nhà quản trị NHTM thấy được chất lượng công tác quản lý chi phí của ngân hàng mình để có các biện pháp điều chỉnh sao cho công tác này đạt kết quả tốt nhất.

❖ **Phân tích khả năng sinh lời.**

Khi phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận và khả năng sinh lời, nhà

phân tích thường đánh giá qui mô, tốc độ tăng lợi nhuận kì này so với kì trước, mức độ ổn định của lợi nhuận trong một khoản thời gian nhất định, xem xét mối quan hệ giữa thanh toán với thu nhập, quy mô tài sản, vốn chủ sở hữu,... qua các chỉ tiêu:

- Tỷ suất lợi nhuận trên thu nhập

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên thu nhập} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng thu nhập}} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn tự có}} \times 100\%$$

Trong đó, các nhà quản trị ngân hàng đều đặc biệt chú trọng phân tích hai chỉ tiêu: ROA và ROE. Chỉ tiêu ROA được dùng để đo lường khả năng sinh lời của tài sản có của ngân hàng. Nó cho biết cứ 100 đồng tài sản có tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận cho ngân hàng. ROA càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và trình độ quản lý các tài sản của ngân hàng càng tốt. Cũng đo lường hiệu quả kinh doanh ngân hàng như ROA, nhưng chỉ tiêu ROE cho biết cứ 100 đồng vốn của chủ ngân hàng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu ROE quá cao mà ROA thấp chứng tỏ vốn tự có của ngân hàng nhỏ, ngân hàng phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn từ bên ngoài, do đó, độ an toàn trong kinh doanh của ngân hàng không cao.

### 1.2.2.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Khái niệm Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BCLCTT là một báo cáo tài chính phản ánh các khoản thu và chi tiền trong kỳ của NHTM về hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Mục đích của BCLCTT là nhằm trình bày tiền tệ đã sinh ra bằng cách nào và NHTM đã sử dụng chúng như thế nào trong kỳ báo cáo.

BCLCTT giải thích sự khác nhau giữa lợi nhuận của NHTM và các dòng tiền có liên quan, cung cấp những thông tin về những dòng tiền gắn liền với những

biến động về tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu. Thông qua BCLCTT NHTM có thể đánh giá khả năng tạo ra các dòng tiền từ các loại hoạt động của ngân hàng để đáp ứng kịp thời các khoản nợ cho các chủ nợ, cổ tức cho các cổ đông hoặc nộp thuế cho nhà nước. Trên cơ sở BCLCTT, nhà quản trị ngân hàng có thể dự đoán các dòng tiền phát sinh trong hoạt động kinh doanh để có các biện pháp quản lý trong tương lai.

#### b. Nội dung

BCLCTT được tổng hợp từ kết quả của 3 loại hoạt động của NHTM tương ứng nội dung của nó gồm 3 phần:

##### - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

Phần này phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của NHTM như tiền thu lãi cho vay, thu từ các khoản phải thu khác,... các chi phí bằng tiền như chi lãi tiền gửi cho khách hàng, tiền thanh toán cho công nhân về tiền lương và BHXH,... các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí,...).

##### - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của NHTM. Hoạt động đầu tư bao gồm hai phần:

. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân NHTM như hoạt động xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

. Đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức liên doanh, đầu tư chứng khoán không phân biệt đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Dòng tiền lưu chuyển được tính gồm toàn bộ các khoản thu do bán, thanh lý tài sản cố định, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác,... và các khoản chi xây dựng, mua sắm tài sản cố định, chi đầu tư vào các lĩnh vực khác.

##### - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của NHTM như góp vốn liên doanh, vay vốn trong dân chúng và các tổ chức tài chính quốc tế như: IMF, WB...vv (không

phân biệt vay dài hạn hay ngắn hạn), nhận vốn liên doanh, phát hành cổ phiếu hay trái phiếu, trả nợ vay,...

Dòng tiền lưu chuyển được tính bao gồm toàn bộ các khoản thu chi liên quan như tiền vay nhận được, tiền nhận được do nhận góp vốn liên doanh bằng tiền, do phát hành cổ phiếu, trái phiếu bằng tiền, thu lãi tiền gửi,...

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết hợp với BCKQKD và BCĐKT chi ra một điều cực kỳ quan trọng: Chất lượng của lợi nhuận thông qua dòng ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh tạo ra. Vì một lí do lợi nhuận và khả năng thanh toán không có liên quan gì đến nhau cả, do vậy lợi nhuận cao không có nghĩa là tình hình tài chính của NHTM vững mạnh và khả năng thanh toán tốt.

BCLCTT không những giúp cho các nhà phân tích giải thích được nguyên nhân thay đổi về tình hình tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán của NHTM mà còn là công cụ quan trọng để hoạch định ngân sách- kế hoạch tiền mặt trong tương lai.

### c. Phân tích khái quát Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích lưu chuyển tiền tệ được thực hiện thông qua việc xem xét BCLCTT của ngân hàng. Một đặc điểm quan trọng của BCLCTT so với các báo cáo tài chính khác là việc lập báo cáo này dựa trên cơ sở tiền mặt chứ không phải trên cơ sở dồn tích như các báo cáo kia. BCLCTT không chỉ là một công cụ giúp kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục trên BCĐKT cũng như báo cáo hoạt động kinh doanh mà còn là cơ sở để tính toán các chỉ số để đánh giá khả năng thanh toán, tình hình hoạt động và khả năng linh động về mặt tài chính của một ngân hàng.

Việc phân tích lưu chuyển tiền tệ bao gồm hai nội dung là: Phân tích hệ số dòng tiền và phân tích dự báo kế hoạch tiền tệ. Trong giới hạn của đề tài xin trình bày tập trung vào phân tích hệ số dòng tiền, cụ thể như sau:

Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so tổng dòng tiền vào.

Hệ số này cung cấp cho người đọc một tỉ lệ, mức độ về năng lực tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng. Thông thường, tỉ lệ này chiếm rất cao (trên 80%) và là nguồn tiền chủ yếu dùng trang trải hoạt động đầu tư

dài hạn và trả cổ tức cũng như các khoản vay ngắn hạn, dài hạn. Tuy nhiên, khi phân tích cần đặt chúng trong một bối cảnh cụ thể; chiến lược và tình hình kinh doanh từng thời kì.

Một cách phân tích thường liên hệ là mang hệ số kì thực hiện so với các kì trước để thấy xu hướng tăng trưởng hay sự ổn định và so với các ngân hàng tiêu biểu cùng ngành hay chỉ tiêu bình quân ngành để đo lường sự biến đổi chung về tình hình kinh doanh và đặc điểm dòng ngân lưu.

Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư so với tổng dòng tiền vào.

Hoạt động đầu tư là nét đặc trưng của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường. Tiền tệ luôn được tính toán theo giá trị thời gian, mọi đồng tiền đều có môi trường lưu chuyển thông suốt trong đó chủ yếu là thị trường chứng khoán. Ngoài ra, ngân hàng thường đầu tư vào các lĩnh vực dài hạn khác: Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê dài hạn tài sản cố định, liên doanh, hùn vốn,... nhằm mục đích tìm kiếm nguồn thu nhập ổn định lâu dài.

Dòng ngân lưu ra để gia tăng các khoản đầu tư, ngược lại một sự thu hồi các khoản đầu tư sẽ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các dòng ngân lưu vào. Tuy thuộc vào tình hình kinh doanh và các khoản đầu tư đến hạn thu hồi, hệ số phân tích sẽ biến động.

Khi hệ số này cao tức dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư chiếm tỉ trọng cao, nếu chưa có kế hoạch tái đầu tư, ngân hàng phải nghĩ ngay đến việc điều phối nguồn tiền ưu tiên thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả hoặc trả trước hạn để giảm chi phí lãi vay. Sau đó, điều tiết vốn cho hoạt động kinh doanh chính để giảm các khoản vay ngắn hạn.

Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính so với tổng dòng tiền vào.

Hoạt động tài chính là những nghiệp vụ làm thay đổi cơ cấu tài chính của ngân hàng. Cụ thể là: Tăng giảm các khoản vay; tăng giảm vốn chủ sở hữu khi huy động, phát hành cổ phiếu; mua lại trái phiếu, cổ phiếu; trả cổ tức; lợi nhuận giữ lại,... Dòng tiền vào và ra tương ứng với sự tăng giảm trong các nghiệp vụ kể trên.

Nếu lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh không đủ cho hoạt động đầu

tư, buộc doanh nghiệp phải điều phối dòng tiền từ hoạt động tài chính. Đó có thể là một khoản vay sẽ được tăng lên, phát hành thêm cổ phiếu hay là sự giảm đi hoặc thậm chí ngưng trả các khoản cổ tức.

Hệ số dòng tiền ra để trả nợ dài hạn so với tổng dòng tiền vào.

Trả nợ dài hạn đối với các khoản nợ chưa đến hạn trả là cho hệ số dòng tiền ra tăng cao và thường gắn liền với một chiến lược nào đó. Thông thường một tỉ lệ thanh toán nợ dài hạn so với tổng dòng tiền vào, đạt rất thấp (5 - 10%) và diễn ra rất đều đặn qua các năm. Nguyên nhân chính là do tính chất của khoản nợ dài hạn với các điều khoản thanh toán ổn định. Và các khoản nợ dài hạn luôn gắn liền với các dự án đầu tư dài hạn - có thu nhập lâu dài. Vì vậy, hệ số này thay đổi đột ngột là điều cần quan tâm để tìm nguyên nhân giải thích.

Hệ số dòng tiền ra để trả cổ tức so với dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh.

Hệ số dòng tiền ra để trả cổ tức so với dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh nói lên việc sử dụng dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh dùng trả lợi tức cho các cổ đông. Đây là một chiến lược khá phức tạp. Một số ngân hàng có chính sách duy trì đều đặn mức trả cổ tức mặc dù phải sử dụng cả các nguồn vốn khác - kể cả đi vay, khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đáp ứng đủ, trong khi một số ngân hàng lại có chính sách cứng rắn ngược lại. Tuy nhiên, hệ số dòng tiền ra để trả cổ tức so với dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh phải luôn được cân nhắc trước nhu cầu đầu tư hay sự cần thiết phải bổ sung vốn trong từng giai đoạn chiến lược kinh doanh.

#### *1.2.2.4. Phân tích Thuyết minh báo cáo tài chính*

##### *a. Khái niệm Thuyết minh báo cáo tài chính*

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành của hệ thống BCTC của đơn vị.

Bảng thuyết minh được lập nhằm giải thích và bổ sung thêm những thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của ngân hàng trong kỳ báo cáo mà các BCTC khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Qua TMBCTC người sử dụng có cái nhìn cụ thể, chi tiết về tình hình hoạt động của đơn vị, phân tích một cách cụ thể, chính xác từng vấn đề theo mục tiêu đề ra nhằm đạt hiệu quả cao trong việc ra quyết định.

#### b. Nội dung

TMBCTC trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của TCTD bao gồm: Giấy phép thành lập và hoạt động, hình thức sở hữu vốn, thành phần Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, nội dung một số chế độ kế toán được ngân hàng lựa chọn để áp dụng,... Và các báo cáo chi tiết về tình hình hoạt động của TCTD chẳng hạn như những báo cáo dưới đây:

##### Báo cáo Tình hình tăng, giảm TSCĐ

TSCĐ là phương tiện để thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng, nhà quản lý phải thường xuyên nắm được mức độ biến động của nó để có chính sách đổi mới nâng cao năng lực phục vụ. Vì vậy, thông qua “Tình hình tăng giảm TSCĐ” của TMBCTC sẽ biết được tình hình biến động của từng loại TSCĐ trong kỳ. Qua đó có thể đánh giá được tình hình đầu tư, trang bị TSCĐ nhằm nâng cao khả năng hoạt động của ngân hàng. Đồng thời báo cáo này còn cho biết tình trạng của TSCĐ tại thời điểm hiện tại tức giá trị sử dụng còn lại của tài sản để có phương hướng đổi mới kịp thời.

##### Báo cáo Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

Thông qua số liệu trong báo cáo “Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn” sẽ cho thấy sự biến động về quy mô nguồn vốn huy động được và sử dụng trong kỳ cụ thể theo kỳ hạn, loại tiền, đối tượng hay theo một cách phân chia nhất định mà các BCTC khác chưa đề cập một cách chi tiết.

##### Báo cáo Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn

Qua số liệu trên Bảng báo cáo “Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn” có thể có cái nhìn chi tiết đối với từng loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn nhằm ứng phó kịp thời với những tình huống xảy ra trong thực tiễn. Ngân hàng phải luôn nắm rõ những thông tin này để đảm bảo khả năng thanh toán cho khách hàng, tránh tình trạng dây dưa mất lòng tin của khách hàng. Đồng



thời xem xét, đánh giá những khoản cho vay nào đã đến thời gian đáo hạn, những khoản nào khó có khả năng thu hồi, từ đó đề ra những phương hướng, quyết sách trong việc thu hồi nợ, đẩy nhanh vòng luân chuyển vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Các TCTD phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo những nội dung quy định trong TMBCTC. Ngoài ra, có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Khi giải thích và thuyết minh cần trình bày bằng lời văn ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần giải thích cần nêu thêm những thông tin cần thiết chưa thể hiện được ở các BCTC khác và có thể nêu phần phương hướng kinh doanh trong kỳ tới, chỉ cần nêu những thay đổi so với kỳ báo cáo. Phần kiến nghị có thể trình bày những kiến nghị với cấp trên, với Nhà nước các vấn đề liên quan đến chính sách, chế độ tài chính kế toán,...

#### c. Phân tích Thuyết minh báo cáo tài chính

Ở Việt nam, chủ yếu là phân tích bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và có thể là báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Riêng thuyết minh báo cáo tài chính chủ yếu để người sử dụng thông tin hay những nhà phân tích báo cáo tài chính hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của công ty.

### **Kết luận chương 1**

Phân tích BCTC là một công việc quan trọng đối với nhà quản trị ngân hàng. Nắm vững lý luận chính là một cách hiệu quả nhất để công tác phân tích luôn đi đúng hướng và đạt hiệu quả phân tích cao. Vì vậy, chương 1 trình bày về cơ sở lý luận để thực hiện công tác phân tích Báo cáo tài chính trong các Ngân hàng thương mại. Cụ thể, chương 1 đã trình bày về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại và nội dung phân tích các Báo cáo tài chính trong các Ngân hàng thương mại.

## Chương 2

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG Á

#### 2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á

##### 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

###### 1992

Ngân hàng TMCP Đông Á (DongA Bank) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động vào ngày 1/7/1992, với số vốn điều lệ 20 tỷ đồng, 56 cán bộ nhân viên và 3 phòng ban nghiệp vụ.

###### Từ 1993 - 1998

Đây là giai đoạn hình thành DongA Bank. Ngân hàng tập trung nguồn lực hướng đến khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những năm này, DongA Bank đi vào sản phẩm dịch vụ mang tính mới mẻ trên thị trường như dịch vụ thanh toán quốc tế, chuyển tiền nhanh và chi lương hộ. Ngân hàng cũng là đối tác duy nhất nhận vốn ủy thác từ tổ chức Hợp tác Quốc tế của Thụy Điển (SIDA) tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam. DongA Bank cũng là một trong hai ngân hàng cổ phần tại Việt Nam nhận vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn (RDF) của Ngân hàng Thế giới.

###### Từ 1999 – 2002

DongA Bank trở thành thành viên chính thức của Mạng Thanh toán toàn cầu (SWIFT) và thành lập Công ty Kiểm hồi Đông Á. Xây dựng và áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào hoạt động ngân hàng. Là một trong hai ngân hàng cổ phần nhận vốn ủy thác từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), DongA Bank ngày càng đẩy mạnh tín dụng vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Song song đó, ngân hàng thành lập Trung tâm Thẻ DongA Bank và phát hành thẻ Đông Á. Đây cũng là năm đánh dấu việc tham gia vào hoạt động thể thao với việc nhận chuyển giao đội bóng Công an TP.HCM, lập Công ty cổ phần Thể thao Đông Á (CLB Bóng đá Ngân hàng Đông Á).

**Từ 2003 – 2007**

DongA Bank đạt con số 2 triệu khách hàng sử dụng Thẻ Đa năng chỉ sau 4 năm phát hành thẻ, trở thành ngân hàng thương mại cổ phần dẫn đầu về tốc độ phát triển dịch vụ thẻ và ATM tại Việt Nam. Trong những năm này, DongA Bank đã đầu tư và hoàn thành một chuỗi các dịch vụ nhằm mang tiện ích tốt nhất đến cho khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân. Theo đó, DongA Bank đã triển khai hệ thống ATM và dịch vụ thanh toán tiền điện tử động qua ATM; thành lập hệ thống Vietnam Bankcard (VNBC) kết nối hệ thống thẻ giữa các ngân hàng; kết nối thành công với tập đoàn China Union Pay (Trung Quốc).

DongA Bank cũng là một trong những ngân hàng đầu tiên phát triển và triển khai thêm 2 kênh giao dịch: Ngân hàng Đông Á Tự động và Ngân Hàng Đông Á Điện Tử, đồng thời triển khai thành công dự án chuyển đổi sang core - banking, giao dịch online toàn hệ thống. Đây là bước ngoặt hoạt động để cả hệ thống có thể kết nối, ngân hàng có thể kiểm soát được hoạt động tốt hơn, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.

Nhân kỷ niệm 15 năm thành lập, DongA Bank chính thức thay đổi logo cùng hệ thống nhận diện thương hiệu mới, khánh thành và đưa vào sử dụng nhiều trụ sở hiện đại theo mô hình chuẩn của tòa nhà Hội sở. Doanh số thanh toán quốc tế vượt 2 tỷ USD và đạt con số 2 triệu khách hàng. DongA Bank đứng trong Top 200 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) bình chọn.

**2008**

Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam sở hữu máy ATM nhận tiền mặt trực tiếp hiện đại nhất với tính năng nhận 100 tờ với nhiều mệnh giá khác nhau trong một lần gửi. Đồng thời, phát hành thẻ tín dụng, chính thức kết nối hệ thống thẻ Đông Á với hệ thống thẻ thế giới thông qua VISA.

Năm 2008 cũng đánh dấu sự có mặt của DongA Bank tại 50 tỉnh, thành trên cả nước với 182 điểm giao dịch và hơn 800 máy ATM.

**2009**

DongA Bank tăng vốn điều lệ lên 3.400 tỉ đồng và số lượng khách hàng cán mốc 4 triệu. Ngân hàng cũng chính thức kết nối 3 hệ thống liên minh thẻ VNBC, Smartlink và Banknetvn, đồng thời được trao kỷ lục Guinness Việt Nam cho sản phẩm ATM lưu động.

DongA Bank cũng triển khai hàng loạt nhiều sản phẩm dịch vụ nổi bật đáp ứng nhanh chóng như cầu của người dân và doanh nghiệp như: Vay 24 phút, Phí sáng 1km, chi lương điện tử, đẩy mạnh dịch vụ thanh toán hóa đơn...

**2010**

DongA Bank tăng lên điều lệ lên 4.500 tỉ đồng và khai thác thêm 1 triệu khách hàng mới, nâng tổng số lượng khách hàng lên 5 triệu người.

Ngân hàng chính thức triển khai phương thức giao dịch mới Phone Banking - hệ thống trả lời tự động 24/24, giúp khách hàng giao dịch tài chính hết sức dễ dàng bằng điện thoại cố định. Trong năm, DongA Bank cũng là ngân hàng tiên phong giới thiệu giải pháp bảo vệ ATM trước tình hình tội phạm ATM gia tăng ở nhiều địa phương trên khắp cả nước. Kiểu hời Đông Á cũng tự hào trở thành đơn vị chuyên tiền sáng tạo nhất năm 2010 do Hiệp hội Chuyển tiền Quốc tế trao tặng.

Là ngân hàng đầu tiên tại sở hữu Gold ATM – Máy bán vàng đầu tiên tại Việt Nam, đạt Chứng nhận Kỷ lục Guinness.

**2011**

Hệ thống của DongA Bank tiếp tục được mở rộng, với thêm 7 chi nhánh mới khang trang được đưa vào hoạt động, nâng tổng số chi nhánh/phòng giao dịch của ngân hàng lên 240 đơn vị.

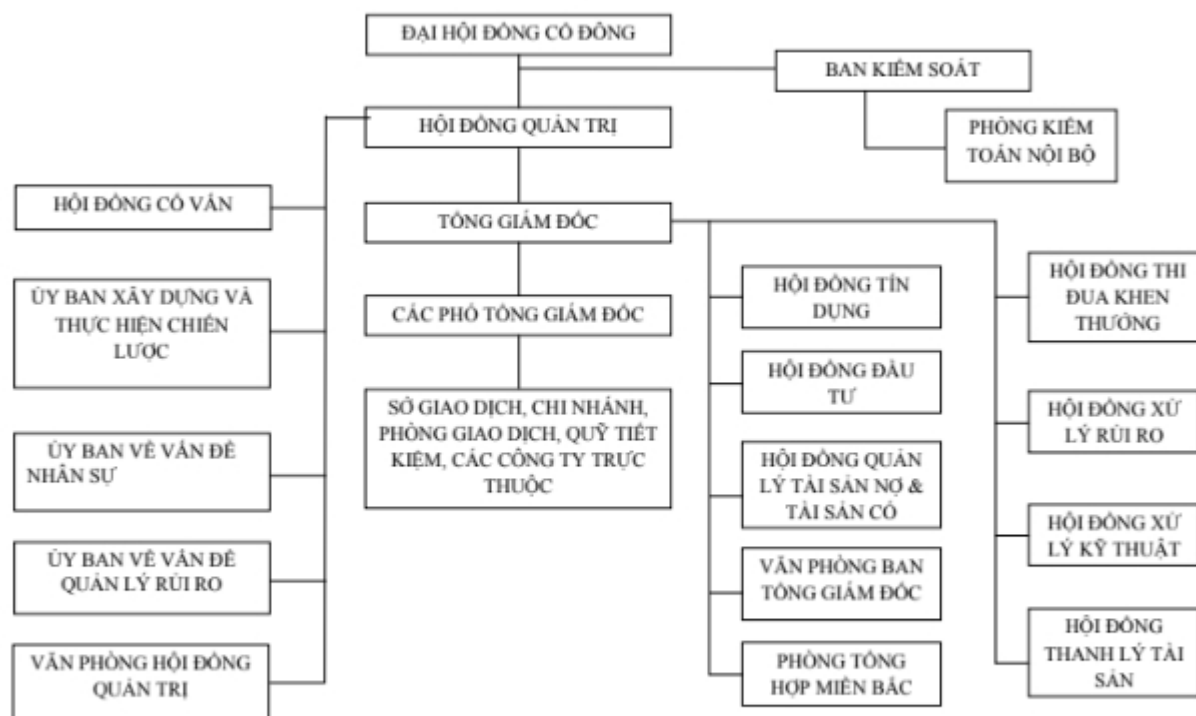
Cũng trong năm 2011, nhân kỷ niệm sinh nhật lần thứ 19, DongA Bank chính thức giới thiệu định vị thương hiệu mới “Ngân hàng trách nhiệm, ngân hàng của những trái tim”. Ngân hàng cũng tiến hành công bố thông điệp mới cho Các giá trị cốt lõi, Tầm nhìn và Sứ mệnh được sử dụng cho chặng đường 20 năm kế tiếp.

Hình ảnh của ngân hàng trên thế giới số cũng đã thay đổi toàn diện với việc ra mắt giao diện mới của website [www.dongabank.com.vn](http://www.dongabank.com.vn), có tính tương tác cao

nhờ cấu trúc chặt chẽ và dễ sử dụng, dễ truy cập vào các mục khách hàng quan tâm, và các giao dịch tài chính qua kênh Ngân hàng điện tử được tích hợp trực tiếp trên website này ( bao gồm 2 phiên bản tiếng anh và tiếng việt)

Trong lĩnh vực kiều hối, thương hiệu Đông Á cũng phát triển lên một tầm cao mới với việc khai trương 2 quầy giao dịch kiều hối Đông Á - MoneyGram đầu tiên tại Việt Nam vào tháng 3/2011, giúp thắt chặt thêm mối quan hệ hợp tác giữa DongA Bank và Công ty chuyển tiền quốc tế MoneyGram. Đây là hai quầy giao dịch kiều hối đầu tiên tại Việt Nam được đầu tư theo tiêu chuẩn quốc tế với thiết kế, trang trí hiện đại, đồng nhất trên toàn thế giới của MoneyGram, thông qua đó cung cấp cho người nhận tiền kiều hối dịch vụ tốt nhất và hoàn hảo nhất.

### ***2.1.2. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á***



Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức của Ngân hàng TMCP Đông Á

## **2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính ở Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á**

### **2.2.1. Phân tích Bảng cân đối kế toán**

#### *2.2.1.1. Phân tích khái quát cơ cấu tài sản – nguồn vốn*

Đây là nội dung phân tích đầu tiên mang đến cho nhà quản trị ngân hàng một cái nhìn tổng quát về tài sản – nguồn vốn của ngân cũng như mối quan hệ cân đối của 2 khoản mục này trên BCKT. Cách nhìn tổng quát đó sẽ giúp cho các nhà phân tích có những nhận xét, đánh giá sơ bộ đầu tiên và giúp luôn luôn có cái nhìn toàn diện ngay cả khi đi sâu phân tích các nội dung chi tiết.

Để có thể tiến hành phân tích các nhà quản trị DongA Bank đã phân loại tài sản- nguồn vốn thành các khoản mục lớn theo đúng tinh thần quy định của NHNN trên cơ sở phân tổ là tính chất thị trường và kỳ hạn của đồng vốn và đối tượng sở hữu vốn. Sau khi đã thực hiện phân tổ các khoản mục nhà quản trị sẽ tính toán tỷ trọng của từng khoản mục tài sản- nguồn vốn và tiến hành so sánh tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản, của từng nguồn vốn trong tổng nguồn vốn, so sánh tỷ trọng của từng loại tài sản- nguồn vốn đó với kỳ trước để có thể thấy được một cách khái quát nhất sự biến động về cơ cấu tài sản- nguồn vốn và tìm ra những nguyên nhân giải thích cho sự biến động đó. Số liệu các chỉ tiêu này được lấy dựa trên Bảng Cân đối kế toán của Ngân hàng .

Công việc cụ thể được thực hiện thông qua bảng 2.1:



Bảng 2.1 : Bảng phân tích quy mô, cơ cấu tài sản- nguồn vốn.

(ĐVT: 1.000.000 đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch				Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Năm 2010/2009		Năm 2011/2010		2010/2009	2011/2010
							Mức	(%)	Mức	(%)	Mức	Mức
1 Tiền mặt tại quỹ	2.036.886	5,87%	2.615.111	6,15%	6.673.308	11,94%	578.225	28,39%	4.058.197	155,18%	0,28%	5,79%
2 TG tại NHNN	770.624	2,22%	1.230.380	2,89%	1.354.420	2,42%	459.756	59,66%	124.040	10,08%	0,67%	-0,47%
3 TG tại các TCTD	2.764.121	7,96%	939.034	2,21%	3.349.120	5,99%	-1.825.087	-66,03%	2.410.086	256,66%	-5,75%	3,79%
4 Tín dụng	25.303.892	72,89%	34.010.811	79,99%	37.874.325	67,79%	8.706.919	34,41%	3.863.514	11,36%	7,09%	-12,20%
5 Đầu tư	1.200.493	3,46%	1.457.041	3,43%	2.736.603	4,90%	256.548	21,37%	1.279.562	87,82%	-0,03%	1,47%
6 TSCĐ	549.467	1,58%	793.784	1,87%	940.622	1,68%	244.317	44,46%	146.838	18,50%	0,28%	-0,18%
7 Tài sản có khác	2.087.709	6,01%	1.474.241	3,47%	1.944.686	3,48%	-613.468	-29,38%	470.445	31,91%	-2,55%	0,01%
8 Tổng tài sản	34.713.192	100%	42.520.402	100%	55.873.084	100%	7.807.210	22,49%	13.352.682	31,40%		
9 Vốn huy động	29.592.770	85,25%	36.201.617	85,14%	46.082.697	82,48%	6.608.847	22,33%	9.881.080	27,29%	-0,11%	-2,66%
10 Vốn đi vay	203.966	0,59%	512.795	1,21%	973.442	1,74%	308.829	151,41%	460.647	89,83%	0,62%	0,54%
11 Tài sản nợ khác	1.401.502	4,04%	1.605.448	3,78%	2.696.662	4,83%	203.946	14,55%	1.091.214	67,97%	-0,26%	1,05%
12 Vốn và các quỹ	3.514.954	10,13%	4.200.523	9,88%	5.420.283	9,70%	685.569	19,50%	1.219.760	29,04%	-0,25%	-0,18%
13 Tổng nguồn vốn	34.713.192	100%	42.520.402	100%	55.873.084	100%	7.807.210	22,49%	13.352.682	31,40%		

(Nguồn: Báo cáo thường niên Dongabank)

Nhìn vào bảng phân tích trên nhà quản trị nhận thấy:

Về tài sản:

Năm 2010 tổng tài sản của DongA Bank đạt 34.713.192 triệu đồng tăng 7.807.210 triệu đồng so với năm 2009, tương đương tăng về số tương đối là 22,49%. Năm 2011 tổng tài sản của DongA Bank đạt 55.873.084 triệu đồng tăng 13.352.682 triệu đồng so với năm 2010, tương đương tăng về số tương đối là 31,40%. Như thế, cho thấy tài sản của DongA Bank có sự tăng trưởng vượt bậc và liên tục của qua các năm từ 2009-2011. Các khoản mục tăng mạnh có thể kể đến là: TSCĐ tăng 244.317 triệu đồng (tương đương tốc độ tăng 44,46%) năm 2010 so với năm 2009 và năm 2011 thì tăng chậm hơn; khoản mục ngân quỹ tăng 578.225 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 28,39%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 4.058.197 triệu đồng; đầu tư năm 2010 tăng 256.548 triệu đồng (tương đương tốc độ tăng 21,37%) và sang năm 2011 tăng 1.279.562 triệu đồng (tương đương tốc độ tăng 87,82%); tiền gửi tại các TCTD năm 2011 tăng 2.410.086 triệu đồng (tương đương tốc độ tăng 256,66%);...

Có thể thấy, trong cơ cấu tổng tài sản của DongA Bank thì khoản mục tín dụng và tiền mặt tại quỹ luôn là hai khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản qua các năm 2009-2011. Trong năm 2009 tín dụng đạt 25.303.892 triệu đồng chiếm 72,89% trong tổng tài sản của ngân hàng. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản. Sang đến năm 2010, tín dụng của ngân hàng tiếp tục tăng đạt 34.010.811 triệu đồng chiếm 79,99 % trong tổng tài sản, năm 2011, tín dụng của ngân hàng tiếp tục tăng trưởng đạt 37.874.325 triệu đồng chiếm 67,79 % trong tổng tài sản.

Tuy có sự tăng lên về tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế nhưng tỷ trọng của khoản mục tín dụng trong tổng tài sản lại giảm đi: năm 2011 chỉ chiếm 67,79% trong tổng tài sản chứ không phải là 79,99% như năm 2010. Sở dĩ có điều này là tốc độ tăng của khoản mục tín dụng thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản nên đã tạo sức ép làm giảm tỷ trọng của khoản mục tín dụng trong tổng tài sản của ngân hàng. Như vậy khoản mục tín dụng tăng trưởng qua các năm và luôn chiếm tỷ

trọng cao nhất trong tổng tài sản của Ngân hàng. Đây là một thành tựu to lớn của DongA Bank, thể hiện sự tăng trưởng liên tục của ngân hàng trong mảng hoạt động tín dụng – mảng hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng.

Tiền mặt tại quỹ của DongA Bank có xu hướng tăng lên qua các năm. Trong năm 2009 tiền gửi tại các TCTD đạt 2.036.886 triệu đồng chiếm 5,87% trong tổng tài sản của ngân hàng. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng tài sản. Sang đến năm 2010, Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng tiếp tục tăng đạt 2.615.111 triệu đồng chiếm 6,15 % trong tổng tài sản, năm 2011, Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng tiếp tục tăng trưởng đạt 6.673.308 triệu đồng chiếm 11,94 % trong tổng tài sản. Đây có thể là do yêu cầu về tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng cao nên phải dự trữ để đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Chiếm tỷ trọng lớn thứ 3 trong tổng tài sản của ngân hàng là Tài sản có khác. Trong năm 2009 Tài sản có khác đạt 2.087.709 triệu đồng chiếm 6,01% trong tổng tài sản của ngân hàng. Sang đến năm 2010, Tài sản có khác của ngân hàng giảm còn 1.474.241 triệu đồng chiếm 3,47 % trong tổng tài sản, năm 2011, Tài sản có khác của ngân hàng tăng nhẹ đạt 1.994.686 triệu đồng chiếm 3,48 % trong tổng tài sản.

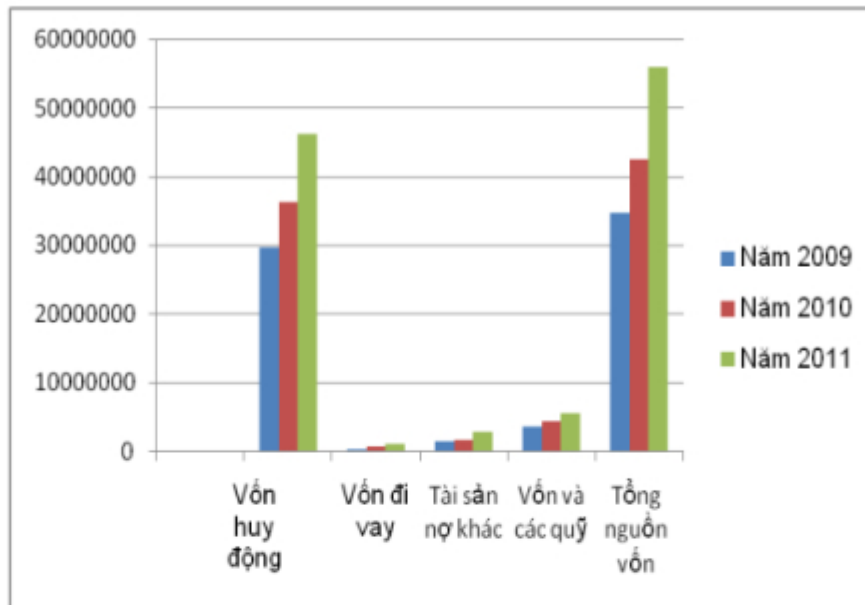
Tiếp sau là khoản mục đầu tư có tốc độ tăng trưởng cao. Trong năm 2009 đầu tư đạt 1.200.493 triệu đồng chiếm 3,46% trong tổng tài sản của ngân hàng. Sang đến năm 2010, đầu tư của ngân hàng tăng 1.457.041 triệu đồng nhưng tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng của tổng tài sản nên chiếm 3,43 % trong tổng tài sản, năm 2011, đầu tư của ngân hàng tăng mạnh đạt 2.763.603 triệu đồng chiếm 4,9 % trong tổng tài sản. Như vậy khoản mục đầu tư sang năm 2011 đã tăng lên với tốc độ tăng cao 87,82% so với năm 2010. Đây là một tốc độ tăng rất cao thể hiện một sự tăng trưởng lớn trong khoản mục đầu tư của DongA Bank.. Đầu tư là khoản mục mang lại lợi nhuận cho ngân hàng chỉ sau khoản mục tín dụng. Việc đầu tư vào loại CK là cách để DongA Bank đa dạng hóa danh mục đầu tư, tối ưu hóa các nguồn vốn lòng, nâng cao hệ số sử dụng vốn đồng thời lại bảo đảm khả năng thanh toán lúc cần thiết cho ngân hàng do ngân hàng có thể bán và chiết khấu thông qua thị trường. Việc ngày càng phát triển danh mục đầu tư của DongA Bank đưa đến cho ngân hàng

nhiều lợi nhuận, nhiều điều kiện thuận lợi nhưng nhà quản trị ngân hàng cũng cần xem xét để có một cơ cấu đầu tư hợp lý do trong điều kiện TTCK của Việt nam đang phát triển, thu nhập từ hoạt động này chưa cao và hàm chứa nhiều rủi ro đối với thực tiễn kinh doanh của ngân hàng.

Nhìn chung quan 3 năm hầu hết các khoản mục trong tổng tài sản của DongA Bank đều có sự tăng trưởng và phát triển. Nhìn một cách tổng quát ta thấy, cơ cấu tài sản của Doanga bank khá hợp lí. Các khoản mục sinh lời đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của ngân hàng, mà cao nhất là nghiệp vụ tín dụng. Khoản mục này luôn chiếm tỷ trọng cao nhất so với tổng tài sản cho nhau qua các năm. Các khoản mục khác đều có mức tăng trưởng và tỷ trọng ở mức hợp lý. Tuy vậy, Ngân hàng nên nâng cao tỷ trọng của khoản mục tín dụng trong tổng tài sản đồng thời với việc đó là nâng cao chất lượng tín dụng. Việc tăng các khoản Tiền mặt để đáp ứng nhu cầu thanh toán là tốt song nên có mức cơ cấu hợp lý hơn để tăng cao hiệu quả sử dụng. Việc đầu tư mang lại lợi nhuận, đa dạng hóa danh mục hoạt động, tăng tính thanh khoản khi nắm giữ các CK hiệu quả nhưng các nhà quản trị NH cũng phải xây dựng một tỷ lệ hợp lý trong tổng tài sản của NH.

#### Về nguồn vốn

Nguồn vốn của DongA Bank luôn có sự tăng trưởng, nguồn vốn năm sau cao hơn năm trước và tốc độ tăng lớn. Qua việc so sánh nguồn vốn có được qua các năm ngoài bảng phân tích để dễ dàng hình dung nhà phân tích còn xây dựng được biểu đồ 2.1:



**Biểu đồ 2.1: Tăng trưởng của nguồn vốn qua các năm**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Dongabank qua các năm)

Nhìn trực quan trên biểu đồ nhà phân tích thấy rất rõ ràng lời nhận xét đã nói ở phía trên: nguồn vốn luôn tăng qua các năm. Để thấy mức độ tăng giảm và tốc độ tăng, sử dụng bảng 1 cho thấy:

Năm 2010 tổng nguồn của DongA Bank đạt 34.713.192 triệu đồng tăng 7.807.210 triệu đồng so với năm 2009, tương đương tăng về số tương đối là 22,49%. Năm 2011 tổng nguồn vốn của DongA Bank đạt 55.873.084 triệu đồng tăng 13.352.682 triệu đồng so với năm 2010, tương đương tăng về số tương đối là 31,40%. Như thế, cho thấy tổng nguồn vốn của DongA Bank có sự tăng trưởng vượt bậc và liên tục của qua các năm từ 2009-2011. Các con số kể trên đã phần nào nói lên được tính hiệu quả trong hoạt động và uy tín của DongA Bank trong thực tiễn hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Có thể thấy được nguồn vốn chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng trưởng nhiều nhất đó là vốn huy động năm 2010 tăng 6.608.847 triệu đồng (tương đương tốc độ tăng 22,33%) và sang năm 2011 tăng 9.881.080 triệu đồng (tương đương tốc độ tăng 27,29%);

Có thể thấy, trong cơ cấu tổng nguồn của DongA Bank thì khoản vốn huy

động luôn là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn qua các năm 2009-2011. Trong năm 2009 đạt 29.592.770 triệu đồng chiếm 82,25% trong tổng nguồn vốn của ngân hàng. năm 2010, tiếp tục tăng trưởng đạt 36.201.617 triệu đồng chiếm 85,14 % trong tổng tài sản, sang đến năm 2011, tiếp tục tăng đạt 46.082.697 triệu đồng. chiếm 82,48%

Chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong tổng nguồn vốn của ngân hàng là Vốn và các quỹ. Trong năm 2009 chiếm 10,13% trong tổng nguồn vốn của ngân hàng. năm 2010, tiếp tục tăng trưởng đạt 4.200.5213 triệu đồng chiếm 9,88 % trong tổng tài sản, sang đến năm 2011, tiếp tục tăng đạt 5.420.283 triệu đồng. Đây là phần vốn duy nhất thuộc quyền sở hữu của NH, chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhưng đóng vai trò hết sức quan trọng trong thực tiễn hoạt động của bất cứ ngân hàng nào.

Tổng nguồn vốn tăng mạnh đồng hành cùng với tổng tài sản của ngân hàng tăng lên cho thấy sự tăng trưởng và phát triển của DongA Bank. Với số vốn có trong tay, DongA Bank đã xây dựng cho mình một cơ cấu tài sản khá hợp lý trong đó mảng tín dụng, đầu tư và quan hệ với thị trường 2 chiếm tỷ trọng lớn. Sự ăn khớp giữa cơ cấu của tài sản- nguồn vốn cho ta thấy một chiến lược kinh doanh hiệu quả của DongA Bank đồng thời cũng tạo ra hình ảnh về một ngân hàng luôn luôn chủ động trước những biến động trong tương lai, luôn đi tắt, đón đầu và tiến lên không ngừng trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của mình.

Qua việc đánh giá khái quát quy mô tài sản- nguồn vốn đồng thời đánh giá cơ cấu của hai khoản mục này của DongA Bank ta có thể thấy một số điểm sau:

- Trong đánh giá khái quát tình hình tài sản- nguồn vốn, nhà phân tích đã sử dụng chủ yếu là phương pháp so sánh (cơ sở so sánh là số liệu kỳ trước hoặc kỳ kế hoạch) và với kỹ thuật so sánh là so sánh số tương đối và số tuyệt đối.

+ Bằng việc so sánh chỉ tiêu tổng tài sản, tổng nguồn vốn giữa các thời kỳ với nhau hoặc giữa kỳ thực tế với kế hoạch các nhà quản trị Ngân hàng TMCP Đông Á đã nhận thấy sự tăng trưởng tài sản- nguồn vốn, đánh giá được sự tăng trưởng đó về cả số tuyệt đối và số tương đối đồng thời đánh giá được mức độ thực hiện về quy mô tài sản- nguồn vốn so với các mục tiêu NH đã dự kiến trước.

+ Bằng việc tính toán tỷ trọng của từng khoản mục tài sản- nguồn vốn trong tổng tài sản- nguồn vốn của ngân hàng và thực hiện biện pháp so sánh giữa các kỳ nhà quản trị Ngân hàng TMCP Đông Á nhận biết được cơ cấu tài sản- nguồn vốn đồng thời nhận biết sự biến động của cơ cấu ấy qua các thời kỳ khác nhau, từ đó đưa ra được những nhận xét sơ bộ ban đầu về các mặt mạnh, mặt yếu, những điều đã làm được và chưa làm được của ngân hàng.

- Trong công tác phân tích, các nhà quản trị Ngân hàng TMCP Đông Á đã sử dụng rất nhiều tiêu thức khác nhau để phân tổ tài sản và nguồn vốn như:

- + Tiêu thức thị trường: thị trường 1 và thị trường 2
- + Tiêu thức kỳ hạn của đồng vốn: ngắn hạn, trung và dài hạn.
- + Tiêu thức về đồng tiền hạch toán: VND và USD.
- + ...

Từ việc làm này, nhà quản trị Ngân hàng TMCP Đông Á nắm bắt được tính hợp lý hay không hợp lý của cơ cấu đó cũng như sự biến động trong cơ cấu. Việc xem xét này có thể đưa lại cho nhà quản trị ngân hàng những nhận định về tình trạng hiện tại đồng thời phát hiện ra các vấn đề thực tiễn, các nguyên nhân ban đầu để có hướng điều chỉnh trong thời gian tới.

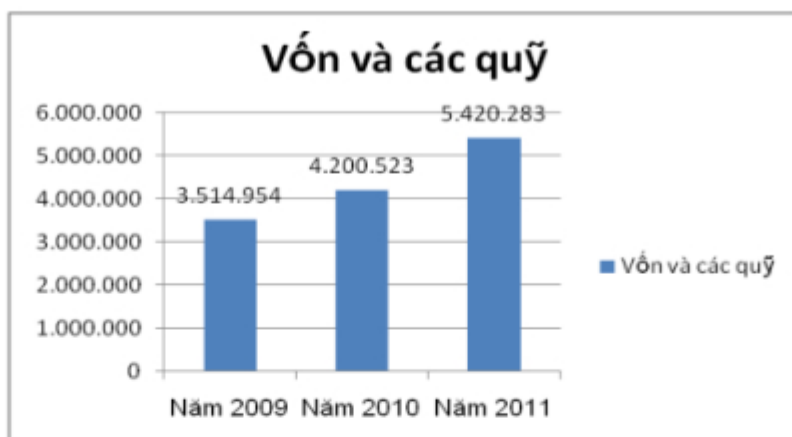
Trong công tác phân tích Tài sản- nguồn vốn nhà quản trị DongA Bank chưa có chi tiêu giúp người phân tích thấy được mối quan hệ mật thiết giữa việc huy động vốn và sử dụng vốn hoặc mối quan hệ giữa một bộ phận tài sản có với một bộ phận tài sản nợ và ngược lại.

#### *2.2.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của ngân hàng.*

Khi phân tích tình hình nguồn vốn các nhà quản trị Ngân hàng TMCP Đông Á quan tâm phân tích 2 khoản mục : vốn tự có và vốn huy động.

##### *a. Phân tích vốn tự có và các quỹ của ngân hàng.*

Số liệu các chi tiêu dùng để phân tích được lấy từ thuyết minh báo cáo tài chính và bảng cân đối kế toán. Bằng phương pháp so sánh qua sử dụng biểu đồ cột nhà phân tích có thể thấy sự biến động của khoản mục vốn tự có qua các năm như biểu đồ 2.2:



**Biểu đồ 2.2 : Tăng trưởng của vốn và các quỹ qua các năm**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Dongabank qua các năm)

Nhìn một cách trực quan trên biểu đồ nhà phân tích thấy vốn tự có của DongA Bank liên tục tăng lên qua các năm, biểu thị sự tăng trưởng và phát triển của ngân hàng qua một khoảng thời gian dài hoạt động. Vốn và các quỹ trong năm 2009 đạt 3.514.954 triệu đồng chiếm 10,13% trong tổng nguồn vốn của ngân hàng. năm 2010, tiếp tục tăng trưởng đạt 4.200.5213 triệu đồng chiếm 9,88 % trong tổng tài sản, sang đến năm 2011, tiếp tục tăng đạt 5.420.283 triệu đồng. Đây là phần vốn duy nhất thuộc quyền sở hữu của NH, chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhưng đóng vai trò hết sức quan trọng trong thực tiễn hoạt động của bất cứ ngân hàng nào.

Việc phân tích vốn tự có ở Ngân hàng TMCP Đông Á đã đề cập đến hầu hết các mặt từ phân tích quy mô, sự biến động, tỷ trọng, đến tỷ lệ an toàn vốn, ...

So sánh mức vốn tự có của kỳ này so với kỳ trước, tính toán và so sánh tỷ trọng của từng khoản mục trong vốn tự có của ngân hàng thông qua bảng 2.2 nhà quản trị đã đánh giá được tình hình biến động của vốn tự có và sự biến động trong cơ cấu của vốn tự có của ngân hàng cụ thể qua các năm như bảng 2.2:



**Bảng 2.2: Bảng phân tích vốn tự có**

Chi tiêu	Năm			Chênh lệch			
	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Tổng tài sản	34.713.192	42.520.402	55.873.084	7.807.210	22%	13.352.682	31%
2 Vốn điều lệ	2.880.000	3.400.000	4.500.000	520.000	18%	1.100.000	32%
3 Vốn khác	521	553	583	32	6%	30	5%
4 Quỹ của TCTD	106.848	199.138	267.204	92.290	86%	68.066	34%
5 Vốn và quỹ	3.514.954	4.200.523	5.420.283	685.569	20%	1.219.760	29%

Nhìn vào bảng nhà phân tích thấy: Vốn và các quỹ trong năm 2009 đạt 3.514.954 triệu đồng chiếm 10,13% trong tổng nguồn vốn của ngân hàng. năm 2010, tiếp tục tăng trưởng đạt 4.200.5213 triệu đồng chiếm 9,88 % trong tổng tài sản, sang đến năm 2011, tiếp tục tăng đạt 5.420.283 triệu đồng. Đây là một tốc độ tăng khá cao cho thấy kết quả kinh doanh của DongA Bank qua các năm.

Do vốn tự có của ngân hàng có mối quan hệ tổng số nên bằng phương pháp cân đối nhà phân tích có thể thấy: Vốn tự có tăng từ 2009-2011 là do vốn điều lệ tăng năm 2010 tăng 520.000 triệu đồng so với năm 2009, tương đương tăng về số tương đối là 18%, năm 2011 tăng 1.100.000 triệu đồng so với năm 2010, tương đương tăng về số tương đối là 32%.

Vốn khác tăng năm 2010 tăng 32 triệu đồng so với năm 2009, tương đương tăng về số tương đối là 6%, năm 2011 tăng 30 triệu đồng so với năm 2010, tương đương tăng về số tương đối là 5%.

Quỹ của các tổ chức tín dụng tăng năm 2010 tăng 92.290 triệu đồng so với năm 2009, tương đương tăng về số tương đối là 86%, năm 2011 tăng 68.066 triệu đồng so với năm 2010, tương đương tăng về số tương đối là 34%.

Như vậy sự tăng lên của vốn và các quỹ là do sự tăng lên của vốn điều lệ và vốn khác và quỹ của tổ chức tín dụng.

Qua việc xem xét thực trạng công tác phân tích vốn tự có ở Ngân hàng TMCP Đông Á rút ra nhận xét:

- Việc phân tích vốn tự có ở Ngân hàng TMCP Đông Á đã đề cập đến hầu hết các mặt từ phân tích quy mô, sự biến động, tỷ trọng, đến việc trích lập các quỹ của ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn,...

- Phương pháp sử dụng chủ yếu trong phân tích vẫn là phương pháp so sánh và có sử dụng thêm phương pháp phân tích tỷ lệ tuy nhiên tỷ lệ sử dụng để phân tích lại thiếu tính chính xác. Nhà phân tích đã sử dụng chỉ tiêu vốn tự có/tổng tài sản và vốn tự có/vốn huy động để đo lường và đánh giá về tỷ lệ an toàn vốn nhưng hai chỉ tiêu này bộc lộ một nhược điểm lớn là nó không cho thấy mối liên hệ giữa vốn tự có của ngân hàng với tổng mức rủi ro mà ngân hàng phải gánh chịu trong thực tiễn hoạt động (mà rủi ro thì có thể xảy ra bất cứ lúc nào) đồng thời cũng không tính đến hoạt động ngoại bảng mà ngày nay những rủi ro của nó cũng có tác động không kém phần khốc liệt so với các hoạt động nội bảng.

Trong việc đánh giá chỉ tiêu an toàn vốn NHNN đã có quyết định 297/QĐ-NH5 quy định về việc đánh giá hệ số Cook theo tiêu chuẩn của uỷ ban Basel có điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của Việt nam. Nhưng thực tế là các nhà quản trị DongA Bank vẫn chưa sử dụng chỉ tiêu này trong phân tích khiến cho việc đánh giá nội dung an toàn vốn của ngân hàng thiếu tính chính xác.

#### b. Phân tích tình hình vốn huy động của ngân hàng.

Số liệu các chỉ tiêu dùng để phân tích được lấy từ thuyết minh báo cáo tài chính. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tổ các nhà quản trị ngân hàng Ngân hàng TMCP Đông Á đã phân chia chỉ tiêu tổng quát là vốn huy động thành các khoản mục nhỏ hơn. Cụ thể, nếu lấy nguồn gốc phát sinh làm tiêu thức phân tổ có bảng 2.3:

**Bảng 2.3: Cơ cấu vốn huy động của Ngân hàng TMCP Đông Á**

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 TG của các TCTD khác	3,611,521	4,545,991	3,510,681	934,470	26%	-1,035,310	-23%
2 Tiền gửi KH	23,010,437	27,973,540	31,417,279	4,963,103	22%	3,443,739	12%
3 Phát hành giấy tờ có giá	2,970,812	3,683,086	11,154,737	712,274	24%	7,471,651	203%
4 Vốn huy động	29,592,770	36,201,617	46,082,697	6,608,847	22%	9,881,080	27%

(Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Đông Á qua các năm)

Nhìn vào cơ cấu của các khoản mục ta thấy tỷ trọng của khoản mục tiền gửi của các TC tín dụng giảm năm 2011 so với năm 2010. Khoản mục tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất.

Qua phân tích nhận thấy huy động vốn của DongA Bank tăng qua các năm, tuy nhiên chiếm tỷ trọng lớn nhất lại là tiền gửi của khách hàng.. Điều này nói lên mối quan hệ tốt của DongA Bank trên thị trường 1 tầng , có uy tín đối với khách hàng để thu hút thêm nguồn tiền từ thị trường 1 bởi đây là thị trường chứa đựng nguồn vốn dồi dào với chi phí thấp, khả năng linh hoạt cao.

Nếu phân tổ theo tính chất của các loại tiền gửi ta thấy cơ cấu vốn huy động của Ngân hàng TMCP Đông Á như bảng 2.4:

**Bảng 2.4: Cơ cấu vốn huy động phân theo loại tiền gửi**

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Tiền gửi KKH	3.178.676	4.896.813	5.510.681	1.718.137	54%	613.868	13%
2 Tiền gửi CKH	25.929.466	29.666.354	39.972.016	3.736.888	14%	10.305.662	35%
3 Tiền gửi ký quỹ	430.773	402.678	504.737	-28.095	-7%	102.059	25%
4 Chuyên dùng	53.795	57.524	95.263	3.729	7%	37.739	66%

(Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Đông Á qua các năm)

Nhìn vào cơ cấu của các khoản mục ta thấy tỷ trọng của khoản mục tiền gửi có kỳ hạn chiếm tỷ trọng cao nhất.

Qua việc xem xét thực trạng phân tích vốn huy động của Ngân hàng TMCP Đông Á rút ra nhận xét:

- Việc phân tích đã đề cập đến nhiều khía cạnh của vấn đề, sử dụng kết hợp hai phương pháp có hiệu quả là phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp phân tổ, nội dung cần phân tích theo nhiều tiêu thức: tiêu thức kỳ hạn, nguồn gốc phát sinh, đồng tiền hạch toán ... giúp hình dung tương đối cơ bản và rõ ràng về vốn huy động của DongA Bank trong các năm 2009-2011.

Trong luật TCTD chi rõ vốn huy động bao gồm: vốn tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá, vốn vay TCTD khác và vay NHNN. Việc xác định vốn huy động chỉ là các khoản tiền gửi từ các tổ chức kinh tế, dân cư, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước như ở DongA Bank là chưa chính xác.

- Trong công tác phân tích báo cáo tài chính của DongA Bank, việc phân tích nguồn vốn huy động là khá đơn giản chủ yếu là sử dụng các phép so sánh đơn thuần mà không chú trọng đến việc phân tích mối quan hệ giữa vốn huy động và tình hình tín dụng của ngân hàng.

- Khi phân tích đánh giá tình hình vốn huy động nhà quản trị không phân tích đến tính ổn định của vốn huy động. Bên cạnh đó, yếu tố về chi phí trả cho nguồn vốn huy động cũng không được tính đến trong phân tích vốn huy động cho ngân hàng.

### *2.2.1.3. Phân tích tình hình tình hình sử dụng vốn của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á*

Đánh giá tình hình sử dụng vốn, nhà phân tích chủ yếu đánh giá tình hình dự trữ và tình hình cấp tín dụng của ngân hàng.

#### *a. Phân tích tình hình dự trữ:*

Dự trữ bao gồm dự trữ bắt buộc và dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán. Hai khoản mục này đều được quan tâm như nhau trong khoản mục dự trữ của ngân hàng.

#### ❖ Phân tích dự trữ bắt buộc

Khi phân tích tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc, nhà quản trị DongA Bank

quan tâm đến việc xác định mức thừa thiếu trên cơ sở so sánh dự trữ thực tế và dự trữ bắt buộc theo quy định của ngân hàng nhà nước. Theo quy chế hiện nay tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với DongA Bank là 3% đối với tiền gửi ngắn hạn bằng VND và 6% đối với tiền gửi ngoại tệ.

Ngân hàng DongA Bank đều đảm bảo khoản dự trữ bắt buộc là đúng theo luật định đối với VND và ngoại tệ.

❖ Phân tích dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán.

Theo quy định 297/2009/QĐ – NHNN của thống đốc NHNN quy định: “Kết thúc ngày làm việc tổ chức tín dụng phải duy trì cho ngày làm việc tiếp theo tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tài sản có có thể thanh toán ngay với tài sản nợ phải thanh toán ngay”.

Tuy đã tính toán tỷ lệ trên thông qua việc xác định tài sản có động, tài sản nợ động và từ đó tính toán mối quan hệ giữa tài sản có động / tài sản nợ động, tỷ lệ này trong các năm sau 2009-2011 tỷ lệ này đã đạt yêu cầu lớn hơn 1 của NHNN.

Khi phân tích dự trữ để đảm bảo khả năng thanh toán, DongA Bank còn sử dụng chỉ tiêu hệ số thanh toán mà công thức của nó được thể hiện như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán} = (\text{Tài sản lưu động} - \text{Nợ khó đòi}) / \text{Nợ}$$

Tỷ lệ này năm 2010 là 1,57 và năm 2011 là 1,18. Cả hai con số đều cho thấy khả năng thanh toán tốt của DongA Bank qua các năm dù tỷ lệ này năm 2011 có giảm đi nhưng vẫn lớn hơn 1. Tuy nhiên, hệ số này bộc lộ một số điểm chưa hợp lý, đó là: Mẫu số là các khoản nợ của DongA Bank trong đó bao gồm các khoản nợ dài hạn mà thời gian hoàn trả là lâu dài và DongA Bank hoàn toàn có thể chủ động trong hoạt động kinh doanh để thanh toán. Do vậy, việc đảm bảo tài sản lưu động để thanh toán cho các khoản nợ dài hạn là không cần thiết bởi ngân hàng chỉ cần quan tâm đặc biệt những khoản cần thanh toán ngay (trong vòng một năm) bằng việc dự trữ tiền mặt và các chứng khoán lỏng để kịp thời đáp ứng nhu cầu chi trả khi cần thiết còn đối với các khoản dài hạn, ngân hàng có thể hoàn toàn chủ động về nguồn vốn.

Trong hoạt động của mình, DongA Bank không thường xuyên đảm yêu cầu

tính toán, thống kê nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế. Do vậy, nếu xét về tính ổn định và mức độ của sự ổn định đó của Tài sản lưu động thì chưa chắc đã được đảm bảo. Vì thế, hệ số này luôn lớn hơn 1 qua các năm song nó vẫn không nói lên được rằng ngân hàng có khả năng thanh toán lành mạnh, không gặp chút khó khăn nào.

Qua việc xem xét thực trạng phân tích tình hình dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Ngân hàng đã phân tích khả năng thanh toán của mình theo đúng các yêu cầu đặt ra, sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp tỉ lệ trong thực tiễn phân tích của mình.

- Thực tế công tác phân tích ở DongA Bank còn sơ sài và các chỉ tiêu sử dụng của ngân hàng còn chưa hoàn toàn chính xác như: hệ số thanh toán, ... bởi chỉ tiêu này không nói lên được ngân hàng có thể thanh toán mọi khoản khi có nhu cầu chi trả phát sinh không theo dự kiến.

#### *b. Phân tích tình hình hoạt động tín dụng*

Phân tích tình hình tín dụng nhà quản trị ngân hàng Ngân hàng TMCP Đông Á quan tâm đến việc xem xét quy mô, cơ cấu tín dụng, sự biến động của quy mô và cơ cấu tín dụng qua các năm đồng thời đánh giá chất lượng tín dụng thông qua việc tính toán các cơ cấu các khoản nợ quá hạn và các tỉ lệ Nợ quá hạn/ Tổng dư nợ. Số liệu các chỉ tiêu dùng để phân tích được Ngân hàng lấy trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Thực trạng phân tích đó được thực hiện qua các nội dung sau:

#### ❖ Phân tích về quy mô và sự tăng trưởng của hoạt động tín dụng

**Bảng 2.5: Bảng phân tích quy mô và sự tăng trưởng của hoạt động tín dụng**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch			
				Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Tín dụng	25.303.892	34.010.811	37.874.325	8.706.919	34%	3.863.514	11%
2 Nợ ngắn hạn	16.147.548	22.865.544	25.752.976	6.717.996	42%	2.887.432	13%
3 Nợ trung hạn	7.974.700	9.162.080	10.469.005	1.187.380	15%	1.306.925	14%
4 Nợ dài hạn	2.087.709	1.474.241	1.652.344	-613.468	-29%	178.103	12%

(Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Đông Á qua các năm)

Có thể thấy, trong cơ cấu tổng tài sản của DongA Bank thì khoản mục tín dụng là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản qua các năm 2009-2011. Trong năm 2009 tín dụng đạt 25.303.892 triệu đồng chiếm 72,89% trong tổng tài sản của ngân hàng. Sang đến năm 2010, tín dụng của ngân hàng tiếp tục tăng đạt 34.010.811 triệu đồng chiếm 79,99 % trong tổng tài sản, năm 2011, tín dụng của ngân hàng tiếp tục tăng trưởng đạt 37.874.325 triệu đồng chiếm 67,79 % trong tổng tài sản. Trong đó:

Nợ ngắn hạn tăng đều qua các năm , tăng 8.706.919 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 42%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 2.887.432 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 13%).

Nợ trung hạn tăng đều qua các năm , tăng 1.187.380 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 15%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 1.306.925 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 14%).

Nợ dài hạn giảm 613.468 triệu đồng (tương đương về số tương đối 29%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 178.103 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 12%). Các con số trên đã nói lên sự tăng trưởng liên tục trong công tác tín dụng của DongA Bank qua suốt một thời gian. Đây là một thành quả rất to lớn biểu hiện sự nỗ lực cao độ của toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng DongA Bank

#### ❖ Phân tích chất lượng tín dụng.

Đi đôi với mở rộng tín dụng, DongA Bank luôn chú trọng trong việc nâng cao chất lượng tín dụng bởi nếu doanh số cho vay cao mà doanh số thu nợ thấp, có nghĩa là ngân hàng có nhiều khoản vay có vấn đề, nhiều nợ tồn đọng thì tình hình kinh doanh cũng sẽ không có kết quả tốt. Do vậy, việc quan tâm đánh giá chất lượng tín dụng luôn là yêu cầu đặt ra trong hoạt động thực tiễn hàng ngày của ngân hàng.

Để đánh giá chất lượng tín dụng của mình nhà quản trị DongA Bank đã sử dụng phương pháp phân tổ để phân loại nợ thành các loại sau:

- Nợ đủ tiêu chuẩn.
- Nợ cần chú ý.

- Nợ dưới tiêu chuẩn.
- Nợ nghi ngờ.
- Nợ có khả năng bị mất vốn.

**Bảng 2.6: Bảng phân tích chất lượng của hoạt động tín dụng**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch			
				Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Tín dụng	25.303.892	34.010.811	37.874.325	8.706.919	34%	3.863.514	11%
2 Nợ đủ tiêu chuẩn	24.522.644	33.662.974	37.155.725	9.140.330	37%	3.492.751	10%
3 Nợ cần chú ý	397.186	235.357	215.673	-161.829	-41%	-19.684	-8%
4 Nợ dưới tiêu chuẩn	353.612	59.601	92.456	-294.011	-83%	32.855	55%
5 Nợ nghi ngờ	111.286	126.068	195.774	14.782	13%	69.706	55%
6 Nợ có khả năng mất vốn	186.082	271.544	214.697	85.462	46%	-56.847	-21%

(Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Đông Á qua các năm)

Có thể thấy, trong cơ cấu tổng khoản mục tín dụng thì Nợ đủ tiêu chuẩn là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng đều qua các năm 2009-2011. Tăng 9.140.330 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 34%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 3.492.751 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 10%). Nợ cần chú ý và nợ dưới tiêu chuẩn đều giảm.

Nợ có khả năng mất vốn tăng 85.462 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 46%) năm 2010 và sang năm 2011 giảm 56.847 triệu đồng (tương đương về số tương đối giảm 21%).

Các con số trên đã nói lên sự tăng trưởng liên tục trong công tác tín dụng của DongA Bank qua suốt một thời gian. Đây là một thành quả rất to lớn biểu hiện sự nỗ lực cao độ của toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng donga.

Qua việc khảo sát công tác phân tích tình hình tín dụng của Ngân hàng TMCP Đông Á rút ra nhận xét:

- Nhà quản trị ngân hàng DongA Bank đã phân tích tương đối toàn diện và rõ nét về hoạt động tín dụng của ngân hàng mình, từ đó đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực trạng hoạt động tín dụng của DongA Bank trong các kỳ hoạt động đã qua.

- Để phân tích hoạt động cho vay các nhà phân tích chủ yếu sử dụng phương pháp phân tổ, phương pháp so sánh và rất linh hoạt trong cách diễn giải nội dung



kinh tế của các phương pháp này khi sử dụng phương pháp biểu đồ. Kết hợp với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá rất rộng, không những mang tính chất tổng hợp mà còn được chi tiết hoá khá cụ thể, các phương pháp phân tích này đã cho nhà phân tích đánh giá tình hình tín dụng một cách tương đối toàn diện trên nhiều mặt, từ quy mô, cơ cấu cho vay đến chất lượng hoạt động này.

- Trong việc phân tích quy mô, cơ cấu tín dụng ngân hàng không có những chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa cơ cấu tín dụng với thực tế tình hình huy động vốn của mình, do đó không thấy được mối quan hệ gắn kết giữa hai mảng hoạt động này.

- Ngân hàng ngoài việc tính toán dự phòng còn thiếu các chỉ tiêu phản ánh khả năng bù đắp rủi ro như đã phân tích trong chương I. Bên cạnh đó việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quyết định 488/QĐ-NHNN còn tồn tại một số điểm chưa hợp lý, chẳng hạn trong tiêu chuẩn kiểm tra và phân loại nợ quá hạn của ngân hàng hiện nay thì chỉ những khoản nợ đã quá thời hạn trả nợ nhưng khách hàng chưa trả được nợ (trừ các khoản nợ đã được gia hạn nợ) mới được xếp vào nợ quá hạn, còn những khoản nợ chưa đến hạn hay đang trong giai đoạn gia hạn nợ vẫn được xem là những khoản nợ tốt và tỷ lệ trích lập dự phòng trên những khoản nợ này bằng 0%. Có thể khẳng định rằng, một khoản vay chưa đến hạn trả nợ thì tồn thất chưa xảy ra nhưng không có nghĩa là không có tồn thất. Điều này đã không phản ánh hết những rủi ro trong hoạt động tín dụng dẫn đến việc tính toán và lên các BCTC cũng như sử dụng các chỉ tiêu phân tích trở nên thiếu chính xác.

### **2.2.2. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### **2.2.2.1. Phân tích tình hình thu nhập, chi phí của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á**

##### **a. Phân tích tình hình thu nhập ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á**

Tiến hành so sánh tỷ trọng của từng loại thu nhập với kỳ trước để có thể thấy được một cách khái quát nhất sự biến động về thu nhập của Ngân hàng và tìm ra những nguyên nhân giải thích cho sự biến động đó. Số liệu các chỉ tiêu này được lấy dựa trên BCKQHĐKD và TMBCTC của Ngân hàng. Tình hình thu nhập của Ngân hàng TMCP Đông Á được thể hiện qua bảng 2.7:

**Bảng 2.7: Bảng phân tích tình hình thu nhập của Ngân hàng TMCP Đông Á**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch			
				Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 TN lãi cho vay KH	3.605.708	3.204.378	4.289.110	-401.330	-11%	1.084.732	34%
2 TN lãi tiền gửi	129.916	109.087	165.136	-20.829	-16%	56.049	51%
3 Thu lãi từ CKĐT	63.445	4.420	43.200	-59.025	-93%	38.780	877%
4 Thu khác từ HĐTD	17.039	7.171	11.159	-9.868	-58%	3.988	56%
5 Thu từ DV thanh toán	124.696	148.033	221.116	23.337	19%	73.083	49%
6 Thu từ DV tư vấn	3.508	31.625	49.203	28.117	802%	17.578	56%
7 Nghiệp vụ môi giới	11.087	27.617	47.576	16.530	149%	19.959	72%
8 Nghiệp vụ bảo hành	18.027	24.109	32.532	6.082	34%	8.423	35%
9 Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	37.167	5.470	8.936	-31.697	-85%	3.466	63%
10 Dịch vụ ngân quỹ	1.651	267	903	-1.384	-84%	636	238%
11 Bảo quản tài sản	51	30	28	-21	-41%	-2	-7%
12 Thu khác từ HDDV	7.337	35.419	45.138	28.082	383%	9.719	27%
13 Thu từ HĐKD ngoại hối	386.008	436.620	241.490	50.612	13%	-195.130	-45%
14 TN từ mua bán CKKD	126.403	78.965	78.018	-47.438	-38%	-947	-1%
15 TN từ mua bán CKĐT	37.508	72.942	52.625	35.434	94%	-20.317	-28%
16 TN hoạt động khác	113.382	4.013	154.503	-109.369	-96%	150.490	3750%
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>4.682.933</b>	<b>4.190.166</b>	<b>5.440.673</b>	<b>-492.767</b>	<b>-11%</b>	<b>1.250.507</b>	<b>30%</b>

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh Ngân hàng TMCP Đông Á)

Có thể thấy, Tổng thu nhập của DongA Bank có sự biến động lớn qua các năm từ 2009-2011. Trong năm 2009 tổng thu nhập đạt 4.682.933 triệu đồng, sang đến năm 2010, giảm còn 4.190.166 triệu đồng, năm 2011 tăng trưởng đạt 5.440.673 triệu đồng. Trong đó:

Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, giảm 401.330 triệu đồng (tương đương về số tương đối giảm 11%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 1.084.732 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 34%).

#### b. Phân tích chi phí của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á

Bằng phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ Nhà quản trị lấy số liệu các chỉ tiêu này trên BCKQHĐKD và TMBCTC của Ngân hàng, sau đó tiến hành so sánh tỷ trọng của từng loại chi phí với kỳ trước để có thể thấy được một cách khái quát nhất sự biến động về chi phí của Ngân hàng và tìm ra những nguyên nhân giải

thích cho sự biến động đó.

**Bảng 2.8: Bảng phân tích chi phí của Dongabank.**

Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch			
				Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Trả lãi tiền gửi	2.858.258	2.118.663	2.757.893	-739.595	-26%	639.230	30%
2 Trả lãi tiền vay	40.814	20.368	332.007	-20.446	-50%	311.639	1530%
3 Trả lãi phát hành GTCG	71.717	79.073	44.361	7.356	10%	-34.712	-44%
4 CP HĐTD khác	587	180	316	-407	-69%	136	76%
5 Chi KD ngoại hối	52.643	147.128	230.082	94.485	179%	82.954	56%
6 CP mua bán CKKD	113.731	74.049	143.585	-39.682	-35%	69.536	94%
7 CP mua bán CKĐT	21.131	8.252	6.062	-12.879	-61%	-2.190	-27%
8 CP hoạt động khác	570	226	4.656	-344	-60%	4.430	1960%
9 CP tiền lương	215.987	280.770	353.344	64.783	30%	72.574	26%
10 CP khấu hao và khấu trừ	82.288	110.703	124.549	28.415	35%	13.846	13%
11 CP hoạt động khác	267.435	337.504	454.282	70.069	26%	116.778	35%
12 CP hoạt động khác	570	226	4.656	-344	-60%	4.430	1960%
<b>Tổng chi phí</b>	<b>3.725.731</b>	<b>3.177.142</b>	<b>4.455.793</b>	<b>-548.589</b>	<b>-15%</b>	<b>1.278.651</b>	<b>40%</b>

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của Dongabank qua các năm)

Tương ứng với sự tăng giảm của tổng thu nhập, Tổng chi phí của DongA Bank có sự biến động lớn qua các năm từ 2009-2011. Trong năm 2009 chi phí 3.725.731 triệu đồng, sang đến năm 2010, giảm còn 3.177.142 triệu đồng, năm 2011 tăng trưởng đạt 4.455.793 triệu đồng. Trong đó:

Trả lãi tiền gửi chiếm tỷ trọng cao nhất, giảm 739.595 triệu đồng (tương đương về số tương đối giảm 26%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 639.230 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 30%). %. Điều này cũng dễ hiểu vì ngân hàng phải bỏ ra một lượng chi phí tương đương để có được khoản thu lớn nhất của mình.

Qua việc khảo sát thực tế phân tích tình hình thu nhập và chi phí của Dongabank rút ra nhận xét:

- Công tác phân tích đã đề cập đến khá đầy đủ các khía cạnh, các nội dung của thu nhập và chi phí. Nhà phân tích không chỉ nghiên cứu thu nhập, chi phí một cách riêng rẽ mà đã quan tâm đến cả mối quan hệ giữa thu nhập và chi phí để có thể xây dựng một cơ cấu hợp lý cho hai khoản mục này. Phương pháp được sử dụng

trong phân tích một cách hiệu quả là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ.

- Trong công tác phân tích, nhà quản trị sử dụng chỉ tiêu tổng thu nhập và tổng chi phí cho thấy quy mô thu nhập và chi phí của ngân hàng trong một thời kỳ nhất định cũng như sự biến động của chúng giữa các thời kỳ. Tuy nhiên việc thay đổi quy mô thu nhập hay chi phí chưa thể kết luận được điều gì nếu trong ngân hàng có sự thay đổi về quy mô đầu tư. Điều này đồng nghĩa với việc ngân hàng phải xem xét sự biến động của thu nhập và chi phí trong mối quan hệ với quy mô tài sản, nguồn vốn hay lao động- đây là cách để có được các kết luận chính xác hơn khi đánh về tình hình thu nhập và chi phí của ngân hàng.

- Ngân hàng chưa tính toán tỷ trọng của từng khoản thu nhập để thấy được loại thu nhập nào chiếm tỷ trọng cao nhất và thấp nhất trong sự cấu thành của thu nhập.

- Ngân hàng chưa có sự tính toán tỷ trọng thu nhập của từng chi nhánh để thấy được sự đóng góp vào thu nhập của từng chi nhánh để có sự đầu tư cho từng chi nhánh cho hợp lý.

#### *2.2.2.2. Phân tích tình hình lợi nhuận của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á*

Lợi nhuận là mục tiêu theo đuổi của bất cứ đơn vị kinh doanh nào và ngân hàng không phải là ngoại lệ. Việc phân tích chi phí và thu nhập của bản thân ngân hàng thực chất là để có một cái nhìn tổng quan nhất về tình hình hoạt động để các nhà quản trị ngân hàng có thể đưa ra các biện pháp nhằm tăng thu giảm chi, nâng cao được lợi nhuận- mục tiêu cuối cùng mà bất cứ ngân hàng nào cũng theo đuổi.

Số liệu các chỉ tiêu được lấy từ thuyết minh Báo cáo tài chính. Sau khi lấy số liệu Ngân hàng sử dụng phương pháp so sánh về số tuyệt đối và số tương đối lập bảng tính toán tình hình lợi nhuận của Ngân hàng TMCP Đông Á thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.9: Tình hình lợi nhuận của Ngân hàng TMCP Đông Á**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch			
				Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Lãi thuần từ HĐTD	844.332	1.106.832	1.374.028	262.500	31%	267.196	24%
2 Lãi thuần từ HDDV	151.392	219.712	339.272	68.320	45%	119.560	54%
3 Lãi thuần từ HDKD ngoại hối	333.365	262.492	11.438	-70.873	-21%	-251.054	-96%
4 Lãi/lỗ từ mua bán CKKD	12.672	4.916	-17.003	-7.756	-61%	-21.919	-446%
5 Lãi/lỗ từ mua bán CKĐT	16.377	64.690	58.687	48.313	295%	-6.003	-9%
6 Lãi từ hoạt động khác	112.712	3.787	149.874	-108.925	-97%	146.087	3858%
7 LN trước thuế	703.169	787.765	857.514	84.596	12%	69.749	9%
8 LN sau thuế	538.737	200.108	198.186	-338.629	-63%	-1.922	-1%

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng TMCP Đông Á)

Tương ứng với sự tăng giảm của tổng thu nhập, Tổng chi phí của DongA Bank thì tình hình lợi nhuận có sự biến động lớn qua các năm từ 2009-2011 như sau: Trong năm 2009 LNST 538.737 triệu đồng, sang đến năm 2010, giảm còn 200.108 triệu đồng, năm 2011 tăng trưởng đạt 198.186 triệu đồng. Trong đó:

Lãi thuần từ hoạt động tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng 262.500 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 31%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 267.196 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 24%).

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán và chứng khoán đầu tư là 3 khoản mục giảm mạnh và đây là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận giảm mạnh. Trong đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối tác động mạnh nhất, giảm 70.873 triệu đồng (tương đương về số tương đối giảm 21%) năm 2010 và sang năm 2011 tăng 251.054 triệu đồng (tương đương về số tương đối giảm 96%).

Bằng phương pháp tỷ lệ, nhà quản trị tính toán và lập ra bảng so sánh:

**Bảng 2.10: Bảng đánh giá kết quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Đông Á**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch			
				Năm 2010/2009		Năm 2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 ROA	1,49%	1,40%	1,53%	-0,09%	-6%	0,13%	9%
2 ROE	18,06%	18,58%	19,58%	0,52%	3%	1,00%	5%
3 Tỷ lệ chi trả cổ tức	15%	14%	16%	-1,00%	-7%	2,00%	14%

Nhìn vào bảng trên nhà quản trị ngân hàng nhận thấy cả ROA và ROE của ngân hàng có xu hướng tăng qua 3 năm. Đây là một dấu hiệu tốt. Là một ngân hàng cổ phần nên trong đánh giá nội dung này nhà quản trị DongA Bank còn quan tâm đến tỷ lệ chi trả cổ tức của ngân hàng

Ta có thể thấy được việc chi trả đó qua thời gian như sau:

Năm 2009: Tỷ lệ chi trả cổ tức = 15%

Năm 2010: Tỷ lệ chi trả cổ tức = 14%

Năm 2011: Tỷ lệ chi trả cổ tức = 16%

Như thế, có thể thấy tỷ lệ này của DongA Bank tăng liên tục qua các năm, biểu hiện một tỷ lệ chi trả cổ tức lớn - đây là một điều làm hài lòng tất cả các cổ đông ngân hàng, biểu hiện sự lớn mạnh và hiệu quả của DongA Bank trong hoạt động kinh doanh thực tiễn.

Qua khảo sát công tác phân tích lợi nhuận ở Ngân hàng TMCP Đông Á cho thấy: Phương pháp chủ yếu mà nhà quản trị DongA Bank sử dụng khi phân tích là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ để tính toán sự thay đổi của tổng lợi nhuận qua các năm đồng thời tính toán và so sánh một vài tỷ lệ phản ánh lợi nhuận của ngân hàng là ROA và ROE. Tuy nhiên, sự đánh giá còn sơ sài và phương pháp phân tích được sử dụng còn chưa hiệu quả do nhà quản trị không sử dụng phương pháp phương pháp Dupont để nghiên cứu các nhân tố tác động làm thay đổi ROA, ROE đồng thời chưa sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó đến hai chỉ tiêu ROA và ROE. Do vậy, kết quả phân tích còn rất sơ sài và không hiệu quả.

### **2.2.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

Việc phân tích BCTC ở Ngân hàng TMCP Đông Á các nhà quản trị không quan tâm đến việc phân tích báo cáo LCTTT mà giống các ngân hàng khác chỉ tập trung vào phân tích BCĐKT và BCKQKD. Do vậy, kết quả phân tích từ hai báo cáo trước đã không phản ánh một cách chính xác nhất tiềm lực về tài chính của ngân hàng khi không cho biết thực tế vào và ra của các dòng tiền trong các hoạt động kinh doanh của mình. Điều này là một hạn chế của Ngân hàng TMCP Đông Á

(đồng thời cũng là của các ngân hàng thương mại khác) và nhà quản trị Ngân hàng TMCP Đông Á cần dành sự quan tâm lớn hơn cho công tác phân tích này trong thời gian tới.

### **2.3. Đánh giá việc phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á**

#### **2.3.1. Ưu điểm**

##### *Về phương pháp phân tích*

Phương pháp chủ yếu được sử dụng là phương pháp so sánh, phương pháp phân tổ, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối. Việc phối hợp các phương pháp trên đã giúp cho công tác phân tích sâu sắc và hiệu quả hơn.

Bằng việc sử dụng hệ thống các biểu đồ hình cột và hình tròn bên cạnh việc sử dụng các bảng biểu làm cho công tác phân tích đã được các nhà quản trị làm cho sinh động và trực quan hơn

*Nội dung phân tích* đã đề cập phân tích tương đối toàn diện, đầy đủ các mặt tài chính của DongA Bank từ qui mô, cơ cấu tài sản- nguồn vốn, tình hình huy động vốn, tình hình dự trữ và cho vay, tình hình thu nhập chi phí -lợi nhuận.

*Hệ thống các chỉ tiêu* được sử dụng một cách khoa học có ý nghĩa trong việc thể hiện các kết quả tài chính của ngân hàng. Các chỉ tiêu dùng để phân tích và tính toán cũng không đòi hỏi quá phức tạp, nguồn thông tin làm cơ sở để tính toán cũng không đòi hỏi quá chi tiết, cặn kẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân tích.

#### **2.3.2. Hạn chế**

##### *Về phương pháp phân tích*

Đối với một số nội dung phân tích không thể chỉ sử dụng các phương pháp trên là đủ bởi nếu chỉ sử dụng phương pháp so sánh hoặc tỷ lệ, cân đối sẽ chỉ cho thấy cái nhìn bề ngoài mà không thấy bản chất bên trong, không thấy được nguyên nhân của sự biến động từ đó tạo ra khó khăn trong công tác đưa ra các quyết định kinh doanh.

##### *Nội dung phân tích*

Chưa đầy đủ, thiếu nội dung phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thiếu các

nội dung này làm cho công tác phân tích không toàn diện và thiếu tính thực tế.

*Hệ thống các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích*

Trong các chỉ tiêu phân tích qui mô và cơ cấu của tài sản nguồn vốn chưa có các chỉ tiêu giúp người phân tích thấy được mối quan hệ giữa việc huy động vốn và sử dụng vốn hay một bộ phận tài sản với một bộ phận của nguồn vốn và ngược lại. Trong khi đó, việc phân tích này là cần thiết vì quản lí nguồn vốn đồng thời sử dụng tài sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, ràng buộc nhau.

Một số chỉ tiêu sử dụng chưa thực sự chuẩn xác, cụ thể như hệ số lãi gộp tín dụng, hệ số vốn tự có /tổng tài sản có,... ngay cả hệ số an toàn vốn hiện nay ở nước ta đang sử dụng theo tinh thần của ngân hàng nhà nước cũng vẫn bộc lộ một số nhược điểm, đó là mức độ rủi ro của các tài sản nội bảng và ngoại bảng là không giống nhau vì vậy kết quả phân tích sẽ thiếu chính xác.

**2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế**

- Do DongA Bank là một ngân hàng cổ phần có thời gian hoạt động hơn 20 năm, có thể nói một bề dày và thâm niên trong công tác phân tích như các NHTM Nhà nước là chưa thể có được. Bên cạnh đó, độ chín trong năng lực quản lý của các nhà quản trị vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, phần lớn các nhà quản trị của DongA Bank vẫn chưa coi trọng công tác phân tích BCTC và tổ chức phân tích, đánh giá không thường xuyên chủ yếu mang tính phòng ngừa, không dành sự quan tâm thích đáng cho công tác phân tích tài chính của ngân hàng mình.

- Một nguyên nhân ở tầm vĩ mô là bản thân NHNN cũng chưa có sự quan tâm đúng mức đến vấn đề này. NHNN chỉ kết hợp với học viện Ngân hàng soạn thảo tài liệu “Phân tích tình hình hoạt động tài chính NHTM ở Việt nam dùng để tập huấn cho cán bộ thanh tra của NHNN” và bước đầu quy định những tiêu chuẩn mang tính giới hạn trong hoạt động của các NHTM tạo cơ sở cho quá trình phân tích ( như chỉ tiêu DTBB, tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ chi trả cần thiết...) chứ chưa quan tâm nghiên cứu hình thành một phương pháp phân tích chung để hướng dẫn cho các NHTM và xây dựng một phần mềm thống nhất giúp cho các NHTM. Điều này vừa tạo điều kiện thuận lợi trong việc kiểm tra giám sát của NHNN đối với các NHTM



đồng thời vừa có tác dụng tốt đối với nhà quản trị ngân hàng trong việc điều hành hoạt động hàng ngày của mình.

- Công nghệ thông tin chưa được khai thác và ứng dụng rộng rãi để phục vụ cho công tác thu thập, lấy số liệu. Phần lớn các công việc trên của ngân hàng đều được thực hiện thủ công hoặc nếu có sử dụng công nghệ thông tin thì cũng đều phải tiến hành đối chiếu lại số liệu gốc. Điều này khiến cho việc tính toán các chỉ tiêu phân tích không chính xác, gây lãng phí thời gian, công sức mà hiệu quả phân tích không cao.

- Tính pháp lý trong công tác kế toán không cao. Các nguyên tắc kế toán chuẩn mực còn thiếu do công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ của ngân hàng cũng như từ phía NHNN đôi lúc còn buông lỏng.

## **Kết luận chương 2**

Qua xem xét một cách nghiêm túc công tác phân tích BCTC ở DongA Bank có thể ghi nhận những cố gắng và thành công ban đầu của DongA Bank. Nhà quản trị DongA Bank đã khá linh hoạt, toàn diện và khách quan trong việc nhìn nhận tình hình tài chính của ngân hàng mình. Điều này tạo thuận lợi và đặt cơ sở cho việc ra các quyết định quản trị của nhà lãnh đạo ngân hàng trong các hoạt động kinh doanh thực tiễn. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, gồm cả khách quan và chủ quan mà công tác phân tích ở DongA Bank vẫn còn bộc lộ những hạn chế rất dễ nhận thấy và cần có hướng khắc phục, hoàn thiện trong thời gian tới. Để làm được điều này cần có sự cố gắng nỗ lực của toàn bộ tập thể cán bộ DongA Bank mà đặc biệt là đội ngũ những nhà lãnh đạo ngân hàng.

### Chương 3

## HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG Á

### 3.1. Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của ngân hàng

#### 3.1.1. Hoàn thiện công tác phân tích cơ cấu tài sản của ngân hàng

Phân tích cơ cấu tài sản- nguồn vốn sẽ đem lại cách nhìn tổng quát cho nhà quản trị trước khi tiếp cận các nội dung hoạt động cụ thể. Do vậy để phân tích có hiệu quả bước đầu ngân hàng phải sắp xếp lại đối tượng cần phân tích (tài sản- nguồn vốn) theo một trình tự nhất định và theo các tiêu thức phân tổ sao cho phản ánh được hiệu quả, chi tiết nhất nội dung cần phân tích.

Sau khi phân tổ, xây dựng một số chỉ tiêu để phân tích nội dung này cho phù hợp. Nhà quản trị ngân hàng có thể sử dụng tiêu thức phân tổ là tính thị trường, kỳ hạn của tài sản, đối tượng sở hữu tài sản và khả năng tạo ra lợi nhuận của tài sản để phân tổ tài sản và nguồn vốn theo bảng gợi ý 3.1:

**Bảng 3.1: Phân loại tài sản – nguồn vốn.**

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
1. Ngân quỹ và giao dịch với ngân hàng và tổ chức tín dụng	1. Tiền gửi của kho bạc, NHNN và tiền gửi, vay của TCTD khác. Trong đó: - Ngắn hạn. - Trung, dài hạn.
2. Tín dụng đối với TCKT và cá nhân. Trong đó: - Ngắn hạn. - Trung, dài hạn.	2. Tiền gửi của khách hàng không phải là TCTD. Trong đó: - Ngắn hạn. - Trung, dài hạn
3 Các hoạt động về đầu tư. Trong đó: - Ngắn hạn. - Trung, dài hạn.	3 Phát hành GTCG. Trong đó: - Ngắn hạn. - Trung, dài hạn.
4. Tài sản khác	4. Nguồn vốn khác
5. Tài sản cố định	5 Vốn chủ sở hữu

Với việc phân tổ như thế, nhà phân tích có thể thấy được mức độ có thể thanh toán ngay, mức độ tạo ra thu nhập của tài sản; thấy được mối quan hệ và sự phụ thuộc của ngân hàng mình với các ngân hàng khác (thị trường 2) và vào thị trường tiền tệ. Mặt khác, việc phân loại như trên còn thể hiện được sự tương ứng giữa từng loại tài sản và nguồn vốn, từ đó giúp các nhà phân tích kịp thời nhận diện được các khó khăn, thuận lợi, thấy được thế mạnh và chiến lược huy động vốn, thấy được sự mất cân xứng trong cơ cấu tài sản- nguồn vốn của ngân hàng mình để có biện pháp xử lý kịp thời.

Sau khi phân tổ, tính toán tỷ trọng của từng khoản mục tài sản- nguồn vốn trong tổng tài sản- nguồn vốn nhà phân tích có thể đánh giá được quy mô, cơ cấu của tài sản- nguồn vốn cũng như sự biến động của các nội dung đó. Tuy nhiên trong công tác phân tích của mình, nhà quản trị ngân hàng Dongabank không phân tích đến mối quan hệ hữu cơ giữa tài sản- nguồn vốn hoặc giữa một bộ phận của tài sản với một bộ phận của nguồn vốn trên BCDKT. Mà trên thực tế, việc xem xét mối quan hệ này rất quan trọng và cần thiết. Do vậy, nhà quản trị DongA Bank nên sử dụng một số chỉ tiêu sau để phân tích nội dung này:

- Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và phải trả

$$\text{Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và phải trả} = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Khoản phải trả}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này nhằm phân tích tình hình vốn của DongA Bank đang bị các đối tác của mình chiếm dụng.

Chỉ tiêu này cho phép DongA Bank thấy được những nguồn vốn mà mình bị các đối tác chiếm dụng cũng như các khoản DongA Bank đi chiếm dụng của các ngân hàng khác. Chỉ tiêu này thể hiện sự chênh lệch giữa các khoản phải thu và phải trả. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 1 điều đó có nghĩa là DongA Bank đang bị các đối tác khác chiếm dụng vốn và ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 có nghĩa là các khoản phải trả lớn hơn cả khoản phải thu, lúc này DongA Bank đang đi chiếm dụng vốn của người khác.

Trong điều kiện bình thường chênh lệch giữa các khoản phải trả và các

khoản phải thu không nên quá nhỏ. Nếu DongA Bank bị chiếm dụng vốn quá nhiều so với các khoản DongA Bank chiếm dụng được của các đơn vị khác thì điều này sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn của DongA Bank. Ngược lại, nếu các khoản phải trả lớn hơn các khoản phải thu thì sẽ bị đánh giá là không tốt trong cạnh tranh, gây mất uy tín của ngân hàng và phần nào thể hiện sự không ổn định của nguồn vốn. Vì vậy, việc quan tâm không chế đến tỷ lệ này ở mức hợp lý là cần thiết đối với các nhà quản trị ngân hàng.

- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định

$$\text{Tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ}}{\text{Vốn tự có}} \times 100\%$$

TSCĐ là tài sản không sinh lời của ngân hàng nhưng nó đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra hình ảnh và vị thế của ngân hàng. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay thì yêu cầu không ngừng đổi mới máy móc thiết bị hiện đại để bắt kịp xu thế phát triển như vũ bão của công nghệ ngân hàng là một yêu cầu tất yếu đặt ra cho bất cứ một ngân hàng nào. Do vậy, việc đầu tư vào TSCĐ là việc làm cần thiết và phải có tính chiến lược lâu dài. Vì tính thanh khoản rất thấp và hầu như không sinh lời, do vậy khoản mục TSCĐ trong tổng tài sản có của ngân hàng chỉ chiếm từ 2% – 7% và yêu cầu khống chế của NHNN đối với khoản mục này là: đầu tư vào TSCĐ không lớn hơn 50% vốn tự có của ngân hàng bởi vì ngân hàng không được sử dụng vốn tiền gửi và đi vay để đầu tư vào TSCĐ mà chỉ được dùng vốn tự có của mình.

- Tỷ lệ sử dụng vốn trung và dài hạn

$$\text{Tỷ lệ sử dụng vốn trung và dài hạn} = \frac{A}{B} \times 100\%$$

*Trong đó:*

A: Cho vay, đầu tư trung và dài hạn

B: Vốn tự có + vốn vay trung, dài hạn + nguồn huy động trung, dài hạn + nguồn vốn ngắn hạn để sử dụng cho vay trung và dài hạn

Trong điều kiện bình thường, do nguồn vốn huy động ra, vào ngân hàng mang tính luân chuyển kế tiếp nhau nên ngân hàng có thể sử dụng được một phần nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư, cho vay trung dài hạn nhằm sử dụng chênh lệch lãi suất vốn có trong khung lãi suất lũy tiến theo thời gian (lãi suất ngắn hạn thấp hơn lãi suất dài hạn) làm tăng lợi nhuận cho ngân hàng mà vẫn đảm bảo tính thanh khoản. Mặt khác, đối với nước ta hiện nay, việc dùng một phần nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn là yêu cầu cần thiết để giải quyết nhu cầu vốn trung dài hạn của nền kinh tế trong điều kiện nguồn vốn huy động chủ yếu của các NHTM và các tổ chức tín dụng khác là ngắn hạn.

Nếu chỉ tiêu trong điều kiện bình thường < 1 chứng tỏ ngân hàng không tìm được đầu ra cho nguồn vốn dài hạn - điều này bộc lộ công tác quản lý kém. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này > 1 thì biểu hiện ngân hàng đã sử dụng cả vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn – việc này tiềm ẩn rủi ro khó lường nên đã được NHNN khống chế ở một mức nhất định cho các ngân hàng là nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung và dài hạn không vượt quá 30% tổng nguồn vốn ngắn hạn mà ngân hàng huy động được.

### **3.1.2. Hoàn thiện công tác phân tích cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng**

#### **3.1.2.1. Hoàn thiện công tác phân tích vốn tự có**

Việc đánh giá vốn tự có của ngân hàng chưa toàn diện và thiếu chính xác khi sử dụng chỉ tiêu vốn tự có/tổng tài sản hoặc vốn tự có/tổng vốn huy động. Do vậy, khi đánh giá về tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng cần phải sử dụng hệ số Cook để đánh giá một cách chính xác về tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng mình đúng quy định hiện hành. Công thức được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu} = \frac{\text{Vốn tự có thực có}}{\text{Tổng TS quy đổi theo mức độ rủi ro}} \times 100\%$$

Theo quy định: hệ số Cook  $\geq 8\%$  quyết định 457/2005/QĐ-NHNN của NHNN. Và Thông tư số 13/TT-NHNN quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (thay thế cho quyết định 457/2005/QĐ-NHNN) Cook  $\geq 9\%$ .

Một số điều chỉnh như sau:

- Về cơ cấu vốn tự có: Để đảm bảo tính chính xác khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, cần nghiên cứu, bổ sung thêm một số nguồn vốn vào cơ cấu vốn tự có của các NHTM Việt Nam để tính tỷ lệ này như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận giữ lại chưa chia, vốn khác. Vì các quỹ này được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và có thể coi các quỹ này chính là phần dự trữ công khai theo như qui định của BIS (Basle). Hơn nữa, nếu xét về mặt lý thuyết, khi ngân hàng gặp rủi ro, các ngân hàng có quyền sử dụng các quỹ này để xử lý vì nó thuộc phạm vi điều chỉnh của các ngân hàng. Riêng đối với các NHTM quốc doanh, nên đưa thêm vốn đầu tư xây dựng cơ bản vào cơ cấu vốn tự có để tính toán vì thực chất vốn đầu tư xây dựng cơ bản do ngân sách Nhà nước cấp cho các NHTM quốc doanh để xây dựng trụ sở và nó trở thành tài sản của ngân hàng do đó nó cũng được coi như là vốn tự có của ngân hàng. Bên cạnh đó, NHTW cũng nên xem xét ban hành qui chế đánh giá lại tài sản cố định hằng năm của các NHTM để xác định chính xác giá trị tài sản còn lại (tăng hay giảm) thực tế tại các thời điểm tính toán các chỉ số tài chính (kết thúc năm tài chính) như tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng chẳng hạn.

- Về tài sản rủi ro: Trước mắt nên qui định và đưa vào danh mục tài sản có mức độ rủi ro ở mức 50% đó là các khoản cho vay nhà ở và được người vay thế chấp cho ngân hàng bằng chính tài sản (nhà ở) hình thành từ vốn vay đó. Nếu không qui định cụ thể mức độ rủi ro cho loại tài sản có này thì chắc chắn sẽ gây ra những hạn chế không đáng có cho các NHTM trong việc mở rộng các hoạt động tín dụng nói chung và tín dụng nhà ở nói riêng, bởi vì một số lý do sau: nếu không có qui định tỷ lệ rủi ro cho loại tín dụng nhà ở thì hiển nhiên khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, cơ quan thanh tra ngân hàng phải đưa đối tượng cho vay nhà ở vào loại rủi ro 100% (từ 50% lên 100%) và do đó làm cho tỷ lệ an toàn vốn của NH đó giảm xuống, nếu nhỏ hơn mức qui định < 8% thì rõ ràng các ngân hàng đó đã phạm Luật. Ngược lại để cải thiện chỉ số này, các NHTM phải chọn một trong hai giải pháp đơn giản và kinh điển nhất, đó là: (i) giảm dư nợ cho vay, hoặc (ii) tăng vốn điều lệ theo

mức tăng tương ứng của dư nợ cho vay để cải thiện tỷ lệ này. Rõ ràng nếu giảm dư nợ cho vay trong điều kiện tài chính đang lành mạnh, hoặc xét theo thông lệ quốc tế như trình bày trên tức là vẫn cho phép ngân hàng đó tiếp tục tăng dư nợ đối với phần còn lại (50% nếu mức độ rủi ro cho loại hình kinh doanh này là 50%), nhưng do không có qui định cụ thể cho đối tượng này nên để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo qui định buộc ngân hàng phải giảm dư nợ, dẫn đến lợi nhuận ngân hàng giảm. Hoặc cách làm thứ hai là tăng vốn điều lệ, đây là một cách làm không mấy đơn giản, đặc biệt là đối với các NHTM quốc doanh. Trong khi đó nếu có qui định cho loại tài sản này thì các NH có thể giải quyết đơn giản hơn mà không cần đến 2 giải pháp đó. Hơn nữa, nếu xét về mặt thực tiễn, việc qui định mức độ rủi ro 50% đối với hoạt động cho vay nhà ở trong điều kiện người vay đã thế chấp bằng chính nhà ở đó cho ngân hàng là đúng với mức rủi ro của nó. Giả sử nếu người vay gặp vấn đề, không trả gốc và lãi cho ngân hàng theo đúng qui định, thì ngân hàng có thể phát mại tài sản (nhà ở) đó để hoàn vốn, và chắc chắn giá trị của ngôi nhà đó khi đem bán để thu hồi vốn ít nhất là bằng 50% tổng giá trị thực của tài sản tại thời điểm bán, và như vậy nó cũng đúng với mức độ rủi ro 50% của nó, chứ không thể là mất trắng 100% được.

Một số tài sản của ngân hàng chưa được quy định nằm ở nhóm nào trong 4 nhóm tài sản quy đổi rủi ro. Cụ thể là:

- Vàng chỉ là một trong nhiều kim loại quý, đá quý của ngân hàng. Nhưng theo quyết định 297/QĐ-NHNN5 thì bộ phận kim loại quý đá quý khác trừ vàng không được xếp vào nhóm nào trong 4 nhóm tài sản có rủi ro quy đổi. Trong khi đó, chắc chắn kim loại quý đá quý khác phải được xếp vào mức tài sản có mức rủi ro 0% như vàng. Do vậy, để tránh bỏ sót tài sản có của ngân hàng khi phân chia chúng theo mức độ rủi ro, NHNN Việt Nam cần chủ động hướng dẫn các NHTM sửa đổi, bổ sung vào nhóm tài sản có mức độ rủi ro 0% bộ phận kim loại và đá quý khác.

Trong tài sản có của ngân hàng còn một khoản mục khác là góp vốn đồng tài trợ. Đây là bộ phận tài sản do ngân hàng góp vốn với các TCTD khác để cho vay. Do đó, đây thực chất là hoạt động tín dụng của ngân hàng. Trong đó, đối tượng cấp



tin dụng có thể là các doanh nghiệp và các TCTD. Nhưng khoản mục này cũng không được nhắc đến trong số các tài sản có được phân nhóm theo mức độ rủi ro. Nếu vậy, khi tiến hành phân nhóm theo mức độ rủi ro, ngân hàng cần căn cứ vào bản chất của từng khoản mục để phân chia cho phù hợp. Muốn vậy, ngân hàng phải làm tốt kế toán quản trị. Cụ thể là ngân hàng sẽ phân chia khoản mục góp vốn để đồng tài trợ thành cho vay các TCTD hay các tổ chức kinh tế. Trong đó, bộ phận nào là cho vay có đảm bảo bằng tài sản, bộ phận nào là cho vay không có tài sản cầm cố, thế chấp để theo dõi và sắp xếp vào nhóm tài sản có có mức độ rủi ro 20%, 50% hay 100%.

Theo quy định, mục b nhóm tài sản có có mức độ rủi ro 20% gồm: GTCG do chính quyền tỉnh, thành phố bảo lãnh, TCTD khác phát hành và mục d là khoản cho vay có đảm bảo bằng GTCG do chính quyền tỉnh, thành phố, TCTD khác phát hành. Nếu không có quy định nào thêm thì TCTD khác được nhắc đến ở đây sẽ được hiểu là gồm cả các TCTD nước ngoài. Nhưng nếu không xét đến năng lực tài chính của các TCTD nước ngoài mà đồng nhất mọi GTCG, các khoản cho vay có đảm bảo bằng GTCG do TCTD nước ngoài phát hành vào nhóm Tài sản Có có mức độ rủi ro 20% là chưa hợp lý. Mặt khác, GTCG và các khoản cho vay có đảm bảo bằng GTCG do chính quyền, các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành do không được liệt kê vào nhóm nào trong 4 nhóm tài sản có theo mức độ rủi ro nên ngân hàng cũng có thể hiểu bộ phận này được xếp vào tài sản có khác và có mức độ rủi ro 100%. Tất cả những điều trên là chưa hợp lý vì theo quy định của cộng đồng ngân hàng các nước, các khoản cho vay chính phủ, NHTW ở các nước mạnh về tài chính, hay tổ chức kinh tế trong và ngoài nước có đủ bằng chứng vững mạnh có thể được xếp vào nhóm tài sản có có mức độ rủi ro nhỏ hơn 100%.

### *3.1.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình vốn huy động.*

Việc phân tích chỉ tiêu vốn huy động ở Ngân hàng TMCP Đông Á còn bộc lộ 3 hạn chế và những kiến nghị giúp công tác phân tích tại ngân hàng được toàn diện hơn. Cụ thể là:

- DongA Bank cần phải xác định lại cho chính xác khái niệm và các thành tố

cấu thành nên Vốn huy động của ngân hàng mình. Theo điều 45, 46, 47, 48 Luật các tổ chức tín dụng qui định: tổ chức tín dụng huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác. Khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước. Các tổ chức tín dụng được vay ngân hàng được vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.

Như vậy, nếu căn cứ vào hình thức huy động vốn có thể khẳng định rằng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại bao gồm các khoản:

- + Tiền gửi, trong đó có của cá nhân, tổ chức kinh tế, kho bạc Nhà nước và tổ chức tín dụng khác trong nước ngoài nước;

- + Tiền vay, trong đó có vay của Ngân hàng Nhà nước và vay của các tổ chức tín dụng khác trong nước ngoài nước.

- + Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Từ đó, chỉ tiêu tỷ trọng từng nguồn vốn huy động cũng được chia thành 3 chỉ tiêu: tỷ trọng tiền gửi trên nguồn vốn huy động; tỷ trọng tiền vay trên nguồn vốn huy động; phát hành trái phiếu trên nguồn vốn huy động. Sẽ là lợi thế khi DongA Bank có tỷ trọng tiền gửi trên nguồn vốn huy động cao và ổn định. Điều này thường là kết quả của quá trình hoạt động lâu năm có uy tín, chất lượng sản phẩm tốt, nghiệp vụ đa dạng, đội ngũ nhân viên có trình độ. Ngược lại, tỷ trọng vốn vay cao thường làm tăng chi phí phải trả cho nguồn huy động, có thể ngân hàng đang phải đối mặt với những rủi ro về thanh khoản, ngoại hối,...

- Nhà quản trị DongA Bank cần quan tâm phân tích mối quan hệ giữa vốn huy động và tình hình tín dụng, đầu tư của ngân hàng bởi trong hoạt động của mình nếu DongA Bank huy động vốn với tốc độ cao và số lượng lớn nhưng không tìm được đầu ra cho số vốn này thì hoạt động kinh doanh sẽ không thể đạt hiệu quả như mong muốn, thậm chí có thể gặp thua lỗ, đình trệ. Việc đánh giá này được thực hiện thông qua việc tính toán và so sánh hệ số sau:

+ Hệ số biến động của nguồn vốn huy động so với tín dụng, đầu tư

$$\text{Hệ số biến động của nguồn vốn huy động so với tín dụng, đầu tư} = \frac{\text{Mức tăng trưởng của vốn huy động trong kỳ}}{\text{Mức tăng trưởng của tín dụng và đầu tư trong kỳ}} \times 100\%$$

*Trong đó:* mức tăng trưởng của tình hình tín dụng và đầu tư trong kỳ không tính đến số tăng trưởng của dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác đầu tư. Nếu hệ số này lớn hơn 1 cần xem xét nguyên nhân động vốn để có biện pháp giải quyết đầu ra cho vốn huy động hoặc có chính sách huy động phù hợp. Ngược lại, nếu hệ số trên nhỏ hơn 1 cần kiểm tra tình hình dự trữ và thanh khoản, tránh rủi ro thiếu vốn khả dụng.

- Nhà quản trị DongA Bank cần xem xét đến tính ổn định của nguồn vốn trong khi đánh giá tình hình vốn huy động bởi một lợi ích của việc làm này là giúp cho DongA Bank xác định kỳ hạn sử dụng vốn hợp lý đồng thời tạo cơ sở cho việc xác định mức thanh khoản cần thiết trong hoạt động của ngân hàng. Việc đánh giá này được thực hiện thông qua việc sử dụng phương pháp tỷ lệ để tính toán hệ số sau:

+ Số vòng quay của vốn huy động:

$$\text{Số vòng quay của vốn huy động} = \frac{\text{Doanh số chi trả cho vốn huy động trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân của vốn huy động trong kỳ}} \times 100\%$$

Trong công thức này, số dư bình quân của nguồn vốn huy động trong kỳ trước được tính theo phương pháp số học của số dư các khoản tiền huy động được ở các thời điểm trong kỳ. Số vòng quay của nguồn vốn huy động nói lên trong một thời gian nhất định nguồn vốn này quay được mấy vòng. Ngược lại, thời hạn gửi bình quân của nguồn vốn huy động nói lên thời gian cần thiết để nguồn vốn này quay được 1 vòng.

Trên cơ sở tính toán số vòng quay của nguồn vốn huy động, các nhà phân tích sẽ thực hiện so sánh với cùng chỉ tiêu này ở kỳ trước. Nếu số vòng quay của vốn huy động càng ít chứng tỏ doanh số chi trả vốn huy động trong mỗi tương quan với số dư bình quân của nguồn vốn trong kỳ càng nhỏ. Do đó, nguồn vốn trong kỳ phân tích có tính ổn định cao hơn kỳ trước. Ngược lại, nếu doanh số chi trả bình quân của vốn huy động rất cao so với số dư bình quân của vốn huy động trong kỳ phân tích sẽ làm cho vòng quay vốn huy động lớn hơn kỳ trước, điều này cho thấy vốn huy động của ngân hàng không ổn định.

- Nhà quản trị DongA Bank cần quan tâm đến việc đánh giá chi phí trả lãi cho nguồn vốn huy động trong công tác phân tích của mình. Việc làm này được thực hiện dễ dàng thông qua việc tính toán chỉ tiêu:

+Lãi suất huy động vốn bình quân đầu vào

Chỉ tiêu lãi suất huy động vốn bình quân = (Tỷ trọng nguồn vốn  $i$  \* Lãi suất huy động vốn  $i$ )

Bên cạnh việc xác định công thức tính một cách hợp lý, các nhà phân tích của DongA Bank cần sử dụng không chỉ phương pháp so sánh đơn thuần trị số của chỉ tiêu qua các thời kỳ khác nhau mà cần thiết sử dụng phương pháp phân tích thích hợp hơn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến lãi suất bình quân cho nguồn vốn huy động của ngân hàng. Do các nhân tố tỷ trọng từng nguồn vốn huy động bình quân và lãi suất bình quân từng nguồn vốn huy động có mối quan hệ tích số với chỉ tiêu lãi suất huy động bình quân nên tùy theo thời gian và yêu cầu phân tích, nhà quản trị có thể sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn hay phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến lãi suất huy động vốn bình quân trong kỳ.

### **3.1.3. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình sử dụng vốn**

#### **3.1.3.1. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình dự trữ**

Ngân hàng nên sử dụng chỉ tiêu hệ số khả năng chi trả để đo lường khả năng thanh toán của mình như theo quy định của NHNN. Cụ thể là

$$\text{Hệ số khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản có phải thanh toán ngay}}{\text{Tài sản nợ phải thanh toán ngay}} \times 100\%$$

Tuy nhiên, nhà quản trị DongA Bank cũng cần lưu ý đến một số hạn chế của quy định này để có cách tính toán sao cho phù hợp.

Như đã nói ở chương 2, DongA Bank không thường xuyên tính toán và thống kê nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế trong mối quan hệ với việc sử dụng tài sản. Do vậy, dù hệ số khả năng chi trả của DongA Bank cao điều này cũng không hoàn toàn đồng nghĩa với việc DongA Bank không gặp rủi ro thanh khoản. Do vậy một yêu cầu tất yếu trong việc đánh giá tình hình dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán là nhà quản trị DongA Bank cần quan tâm đánh giá nguồn vốn và tài sản theo kỳ đáo hạn thực tế bằng việc lập bảng : Báo cáo tài sản có và tài sản nợ theo kỳ đáo hạn thực tế.

Trong thực tiễn hoạt động, sự chênh lệch trong kỳ đáo hạn của các tài sản và các khoản nợ dẫn đến sự khác biệt trong thời gian xuất hiện những luồng tiền vào và ra khỏi ngân hàng. Báo cáo thống kê tài sản có và tài sản nợ theo kỳ đáo hạn thực tế sẽ giúp cho nhà quản trị dự đoán được một cách khái quát nhu cầu và các nguồn thanh khoản của ngân hàng trong từng khoảng thời gian và từ đó có biện pháp điều chỉnh cần thiết khi thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư tiếp theo.

Kỳ đáo hạn được tính theo công thức :

$$\text{Thời hạn đáo hạn thực tế} = \text{Thời gian tính theo kỳ hạn hợp đồng} - \text{Số ngày thực tế đã thực hiện hợp đồng}$$

*Trong đó:*

$$\text{Số ngày thực tế đã thực hiện hợp đồng} = \text{Ngày lập báo cáo} - \text{Ngày thực hiện cho vay hoặc huy động}$$

Ngân hàng có thể phân tích trên cơ sở lập bảng 3.2: Bảng phân tích nguồn vốn trong mối quan hệ với tài sản theo kỳ đáo hạn.

**Bảng 3.2: Bảng phân tích nguồn vốn trong mối quan hệ với tài sản theo kỳ đáo hạn**

Chỉ tiêu	KKH	3 tháng	3-6 tháng	6-12 tháng	>12 tháng	Tổng cộng
<b>I. Sử dụng nguồn.</b>						
1. Tiền, tài sản, tương đương tiền						
2. TGTT tại TCTD khác						
3. Tín dụng và đầu tư						
<b>II. Nguồn vốn</b>						
1. TGTT tại TCTD khác						
2. TG và tiền vay TCTD khác						
3. TG của khách hàng						
4. Tài sản nợ khác						
5. Vốn chủ sở hữu						
<b>III. Chênh lệch nguồn và sử dụng nguồn = (I) – (II)</b>						
<b>III. Chênh lệch cộng dồn</b>						

### 3.1.3.2. Hoàn thiện công tác phân tích hoạt động tín dụng.

Hoạt động tín dụng là hoạt động sinh lời chủ yếu của NHTM. Do vậy công tác phân tích tình hình tín dụng phải đảm bảo phân tích đầy đủ và toàn diện mọi khía cạnh của vấn đề nhằm đưa lại cho nhà quản trị cái nhìn sâu sắc và toàn diện nhất. Tại Ngân hàng, để đáp ứng yêu cầu đó, nội dung phân tích phải được bổ sung thêm những khía cạnh đánh giá sau:

- Trong phân tích, nhà quản trị DongA Bank cần làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa việc cấp tín dụng của ngân hàng mình với tình hình nguồn vốn huy động được đưa vào kinh doanh.

- Trong công tác phân tổ nợ quá hạn để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng DongA Bank cần tính đến tất cả những yếu tố trên để việc phân tổ nợ quá hạn và

trích lập dự phòng cho chính xác, đảm bảo cho việc phân tích tình hình rủi ro tín dụng của nhà quản trị được toàn diện và sát thực hơn.

- Ngân hàng nên sử dụng hệ số khả năng bù đắp rủi ro tín dụng. Trong đó: dự phòng bù đắp rủi ro tín dụng được xác định bằng cách cộng số dư có của các tài khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Hệ số khả năng bù đắp rủi ro tín dụng được sử dụng để đánh giá khả năng bù đắp rủi ro tín dụng. Nếu dự phòng bù đắp rủi ro nhỏ hơn nợ quá hạn khó đòi (hay chỉ tiêu hệ số khả năng bù đắp rủi ro <1) chứng tỏ ngân hàng thương mại không có đủ khả năng bù đắp rủi ro trong cho vay từ trích dự phòng, điều này sẽ làm giảm lợi nhuận kinh doanh trong kỳ, thậm chí có thể sẽ làm thâm hụt vốn tự có nếu ngân hàng kinh doanh không có lãi. Trong trường hợp này cần xem xét thêm mức độ ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến sự suy giảm của vốn tự có bằng cách so sánh phần nợ không có khả năng thu hồi với vốn tự có của ngân hàng qua chỉ tiêu:

Chỉ tiêu nợ quá hạn không có khả năng thu hồi so với vốn tự có càng lớn thể hiện sự thâm hụt vốn tự có càng nhiều do chất lượng tín dụng suy giảm. Đặc biệt, khi chỉ tiêu này lớn hơn 1, ngân hàng hoàn toàn không còn khả năng thanh toán nữa.

### **3.2. Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### **3.2.1. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình thu nhập- chi phí của ngân hàng**

Dựa vào những hạn chế của Ngân hàng TMCP Đông Á trong công tác phân tích tình hình thu nhập – chi phí đã chỉ ra trong chương 2, để làm tốt công tác phân tích này nhà quản trị DongA Bank nên xem xét các khía cạnh sau:

- Ngoài việc xem xét tổng thu nhập và tổng chi phí nhà quản trị DongA Bank cần thiết phải xem xét sự biến động của thu nhập và chi phí trong mối quan hệ với quy mô tài sản, nguồn vốn hay lao động bằng việc sử dụng phương pháp tỷ lệ để tính toán và so sánh hai tỷ lệ sau:

+ Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản

$$\text{Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

+ Tỷ lệ chi phí trên tổng tài sản

$$\text{Tỷ lệ chi phí trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Chi tiêu trên phản ánh kết quả tạo thu nhập của một đồng tài sản. Chi tiêu này càng cao càng chứng tỏ ngân hàng đã phân bổ tài sản có một cách hợp lý, tạo nền tảng cho việc tăng lợi nhuận và ngược lại.

Chi tiêu tỷ lệ chi phí trên tổng tài sản thể hiện chi phí mà ngân hàng phải bỏ ra khi sử dụng một đồng tài sản. Chi tiêu này càng cao chứng tỏ công tác quản lý chi phí của ngân hàng càng kém, đòi hỏi ngân hàng cần có những thay đổi thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh ngân hàng.

- Ngân hàng chưa tính toán tỷ trọng của từng khoản thu nhập để thấy được loại thu nhập nào chiếm tỷ trọng cao nhất và thấp nhất trong sự cấu thành của thu nhập. Tính toán tỷ trọng theo bảng sau:

**Bảng 3.3: Bảng phân tích cơ cấu thu nhập**

Chi tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1 TN lãi cho vay KH	3.605.708	77,00	3.204.378	76,47	4.289.110	78,83
2 TN lãi tiền gửi	129.916	2,77	109.087	2,60	165.136	3,04
3 Thu lãi từ CKĐT	63.445	1,35	4.420	0,11	43.200	0,79
4 Thu khác từ HĐTD	17.039	0,36	7.171	0,17	11.159	0,21
5 Thu từ DV thanh toán	124.696	2,66	148.033	3,53	221.116	4,06
6 Thu từ DV tư vấn	3.508	0,07	31.625	0,75	49.203	0,90
7 Nghiệp vụ môi giới	11.087	0,24	27.617	0,66	47.576	0,87
8 Nghiệp vụ bảo hành	18.027	0,38	24.109	0,58	32.532	0,60
9 Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	37.167	0,79	5.470	0,13	8.936	0,16
10 Dịch vụ ngân quỹ	1.651	0,04	267	0,01	903	0,02
11 Bảo quản tài sản	51	0,0011	30	0,0007	28	0,0005
12 Thu khác từ HDDV	7.337	0,16	35.419	0,85	45.138	0,83
13 Thu từ HDKD ngoại hối	386.008	8,24	436.620	10,42	241.490	4,44
14 TN từ mua bán CKKD	126.403	2,70	78.965	1,88	78.018	1,43
15 TN từ mua bán CKĐT	37.508	0,80	72.942	1,74	52.625	0,97
16 TN hoạt động khác	113.382	2,42	4.013	0,10	154.503	2,84
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>4.682.933</b>		<b>4.190.166</b>		<b>5.440.673</b>	



Ngân hàng nên có sự tính toán tỷ trọng thu nhập của từng chi nhánh để thấy được sự đóng góp vào thu nhập của từng chi nhánh để có sự đầu tư cho từng chi nhánh cho hợp lý

**Bảng 3.4: Bảng phân tích cơ cấu thu nhập theo chi nhánh**

Chi tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1 TN của chi nhánh Bắc Giang						
2 TN của chi nhánh Hà Nội						
3 TN của chi nhánh Hà Nam						
4 TN của chi nhánh Quảng Ninh						
5 TN của chi nhánh Đà Nẵng						
6 TN của chi nhánh Quảng Nam						
7 TN của chi nhánh Nha Trang						
.....						
<b>Tổng thu nhập</b>						

### 3.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình lợi nhuận.

Để công tác đánh giá tình hình lợi nhuận đạt hiệu quả cao nhà quản trị DongA Bank nên đưa thêm vào trong phân tích các nội dung sau đây:

Thứ nhất: Nhà quản trị DongA Bank nên sử dụng phương pháp Dupont để đánh giá về hai chỉ tiêu ROA và ROE.

$$\frac{LNST}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân} = \frac{Tài\ sản\ bình\ quân}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân} \times \frac{LNST}{Tài\ sản\ bình\ quân}$$

Có thể viết lại:

$$\frac{LNST}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân} = \frac{1}{\frac{Tài\ sản\ bình\ quân}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân}} \times \frac{LNST}{Tài\ sản\ bình\ quân}$$

Mà:

$$\frac{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân}{Tài\ sản\ bình\ quân} = 1 - \frac{Nợ\ phải\ trả}{Nguồn\ vốn\ bình\ quân} = 1 - Hệ\ số\ Nợ$$

Nên:

$$\frac{LNST}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân} = \frac{I}{1 - Hệ\ số\ Nợ} \times \frac{LNST}{Tài\ sản\ bình\ quân}$$

Vậy:

$$ROE = \frac{I}{1 - Hệ\ số\ Nợ} \times ROA$$

Qua công thức trên ta có thể thấy: tỷ suất lợi nhuận vốn tự có chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản và hệ số nợ.

Nếu tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu cũng sẽ tăng lên và ngược lại.

Nếu hệ số nợ càng tăng thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu cũng sẽ tăng lên và ngược lại. Do đó, trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản không thay đổi, ngân hàng muốn tăng lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, chỉ cần tăng sử dụng nợ thay cho vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, nếu thị trường thấy rằng vốn chủ sở hữu quá thấp, ngân hàng đó được xem là có rủi ro cao và do đó giá cổ phiếu của ngân hàng có thể sẽ có chiều hướng giảm thấp. Vì vậy, các nhà quản trị ngân hàng cần phải thận trọng trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính “hệ số nợ”.

Hoặc có thể biểu diễn ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có theo mối quan hệ sau:

$$\frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân} = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Tổng\ TN} \times \frac{Tổng\ TN}{Tài\ sản\ bình\ quân} \times \frac{Tài\ sản\ bình\ quân}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân}$$

Có thể viết lại như sau:

$$\frac{LNST}{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân} = \frac{I}{\frac{Vốn\ tự\ có\ bình\ quân}{Tài\ sản\ bình\ quân}} \times \frac{LNST}{Tài\ sản\ bình\ quân}$$

Suy ra:

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn tự có bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TN}} \times \frac{\text{Tổng TN}}{\text{Tài sản bình quân}} \times \frac{1}{\frac{\text{Vốn tự có bình quân}}{\text{Tài sản bình quân}}}$$

Từ mối quan hệ trên có thể rút ra:

- Trường hợp tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn tự có giảm do tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu giảm, có thể do ngân hàng không kiểm soát được chi phí đã làm giảm lợi nhuận sau thuế hoặc cũng có thể định giá dịch vụ thấp hoặc chiến lược Marketing ngân hàng kém hiệu quả.

- Trường hợp tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu giảm do vòng quay tài sản có giảm, các nhà quản trị ngân hàng cần phải xem lại sự phân bổ các thành phần tài sản: tài sản sinh lời và tài sản không sinh lời, tránh ứ đọng không cần thiết.

- Trường hợp tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu giảm do tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng số nguồn vốn quá lớn, các nhà quản trị ngân hàng cần xem lại các chính sách huy động vốn nhằm thu hút thêm nguồn vốn từ bên ngoài vào kinh doanh.

### 3.3. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

\* Sử dụng phương pháp so sánh để so sánh lưu chuyển tiền tệ qua các năm qua đó có thể thấy được sự biến động của dòng tiền lưu chuyển.

**Bảng 3.5 : Tình hình lưu chuyển tiền thuần qua các năm.**

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2009	2010	2011	2010/2009		2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Tiền tồn đầu kỳ	6.490.338	5.320.255	4.330.728	(1.170.083)	-18,03%	(989.527)	-18,60%
2 LC tiền thuần từ HĐKD	(107.530)	(871.302)	4.083.628	(763.772)	710,29%	4.954.930	568,68%
3 LC tiền thuần từ HĐĐT	(480.353)	(271.825)	89.544	208.528	43,41%	361.369	132,94%
3 LC tiền thuần từ HĐTC	(582.200)	153.600	600.400	735.800	126%	446.800	290,89%
4 LC tiền thuần trong kỳ	(1.170.083)	(989.527)	4.773.572	180.556	15%	5.763.099	582,41%
5 Tiền tồn cuối kỳ	5.320.255	4.330.728	9.104.300	(989.527)	-19%	4.773.572	110,23%

Qua bảng phân tích trên nhà quản trị nhận thấy:

Lưu chuyển tiền thuần qua 3 năm có xu hướng tăng lên và tăng mạnh vào năm 2011. Trong năm 2010 tăng 180.556 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 15%) so với năm 2009 và sang năm 2011 tăng 5.763.099 triệu đồng (tương đương về số tương đối tăng 582,41%) so với năm 2010. Do các bộ phận cấu thành nên lưu chuyển tiền thuần trong kỳ có mối quan hệ tổng số nên, bằng phương pháp tổng hợp - cân đối, nhà quản trị DongA Bank nhận thấy sự biến động đó là do các bộ phận sau:

*Năm 2010 so với năm 2009:*

Nhân tố làm giảm

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2010 là (-871.302) triệu đồng còn năm 2009 là (-107.530) triệu đồng. Như thế, trong năm 2010 lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã giảm 763.772 triệu đồng, tương đương với tốc độ giảm rất lớn là 710,29%.

Nhân tố làm tăng:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2010 là (-271.825) triệu đồng còn năm 2009 là 153.600 triệu đồng. Như thế, trong năm 2010 lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính đã tăng 208.528 triệu đồng, tương đương với tốc độ tăng là 43,41%.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2010 là 153.600 triệu đồng còn năm 2009 là (-582.200) triệu đồng. Như thế, trong năm 2010 lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư đã tăng 735.800 triệu đồng, tương đương với tốc độ tăng là 126%.

Như vậy, về số tuyệt đối, do năm 2010 lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh giảm mạnh, nhưng lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính lại tăng, nhất là hoạt động tài chính tăng cao nên đã làm cho lưu chuyển tiền thuần trong kỳ đã tăng. Phương trình cân đối là:

$$180.556 = (-763.772) + 208.528 + 735.800$$

*Năm 2011 so với năm 2010:*

Tất cả các nhân tố đều làm tăng lưu chuyển tiền thuần trong năm 2011 nên đã làm cho lưu chuyển tiền thuần trong năm 2011 tăng vượt bậc, cụ thể

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 là 4.083.628 triệu đồng còn năm 2010 là (-871.302) triệu đồng. Như thế, trong năm 2011 lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh đã tăng 4.954.930 triệu đồng, tương đương với tốc độ tăng rất lớn là 568,68%.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2011 là 89.544 triệu đồng còn năm 2010 là (-271.825) triệu đồng. Như thế, trong năm 2011 lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư đã tăng 361.369 triệu đồng, tương đương với tốc độ tăng là 132,94%.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2011 là 600.400 triệu đồng còn năm 2010 là 153.600 triệu đồng. Như thế, trong năm 2011 lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư đã tăng 446.800 triệu đồng, tương đương với tốc độ tăng là 290,89%.

Như vậy, về số tuyệt đối, do năm 2011 lưu chuyển tiền từ hoạt động đều tăng, nhất là lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh tăng cao nên đã làm cho lưu chuyển tiền thuần trong kỳ đã tăng. Phương trình cân đối là:

$$5.763.099 = 4.954.930 + 361.369 + 446.800$$

\* Để có thể có một nhận định tương đối rõ ràng về tình hình lưu chuyển tiền tệ của ngân hàng mình, Ngân hàng có thể tính toán một số hệ số tỷ lệ sau:

- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào.
- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư so với tổng dòng tiền vào.
- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính so với tổng dòng tiền vào.

Phân tích hệ số các dòng tiền như bảng 3.6

**Bảng 3.6: Bảng phân tích hệ số dòng tiền từ các hoạt động**

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2009	2010	2011	2010/2009		2011/2010	
				Mức	(%)	Mức	(%)
1 Tiền tồn đầu kỳ	6.490.338	5.320.255	6.073.332	(1.170.083)	-18,03%	753.077	14,15%
2 Dòng tiền vào từ HĐKD	15.083.829	13.566.276	17.224.990	(1.517.553)	-10,06%	3.658.714	26,97%
3 Dòng tiền ra từ HĐKD	15.191.359	12.694.974	13.141.362	(2.496.385)	-16,43%	446.388	3,52%
4 LC tiền thuần từ HĐKD	(107.530)	871.302	4.083.628	978.832	910,29%	3.212.326	-368,68%
5 Dòng tiền vào từ HĐĐT	8.480	81.423	210.132	72.943	860,18%	128.709	158,07%
6 Dòng tiền ra từ HĐĐT	488.833	353.248	120.588	(135.585)	-27,74%	(232.660)	-65,86%
7 LC tiền thuần từ HĐĐT	(480.353)	(271.825)	89.544	208.528	43,41%	361.369	132,94%
8 Dòng tiền vào từ HĐTC	0	520.000	1.100.000	520.000		580.000	111,54%
9 Dòng tiền ra từ HĐTC	582.200	366.400	499.600	(215.800)	-37,07%	133.200	36,35%
10 LC tiền thuần từ HĐTC	(582.200)	153.600	600.400	735.800	126%	446.800	290,89%
11 LC tiền thuần trong kỳ	(1.170.083)	753.077	4.773.572	1.923.160	164%	4.020.495	-533,88%
12 Tiền tồn cuối kỳ	5.320.255	6.073.332	10.846.904	753.077	14%	4.773.572	78,60%
13 Tổng dòng tiền vào	15.092.309	14.167.699	18.535.122	(924.610)	-6%	4.367.423	30,83%
14 Tổng dòng tiền ra	16.262.392	13.414.622	13.761.550	(2.847.770)	-18%	346.928	2,59%
15 Hệ số dòng tiền vào từ HĐKD so với tổng dòng tiền vào	99,94%	95,75%	92,93%	-4,19%	-4,19%	-2,82%	-2,95%
16 Hệ số dòng tiền vào từ HĐĐT so với tổng dòng tiền vào	0,06%	0,57%	1,13%	0,52%	922,84%	0,56%	97,26%
17 Hệ số dòng tiền vào từ HĐTC so với tổng dòng tiền vào	0%	3,67%	5,93%	3,67%	3,67%	2,26%	61,69%

Qua bảng phân tích trên ta có thể nhận xét như sau:

- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng dòng tiền vào từ các hoạt động và có xu hướng giảm dần qua ba năm .

So sánh ta thấy hệ số này trong năm 2010 giảm 4,19% (tương đương về số tương đối giảm 4,19%) so với năm 2009 và sang năm 2011 giảm 2,82% (tương đương về số tương đối giảm 2,95%) so với năm 2010

Các con số cho thấy tiền vào từ hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng rất cao

trong tổng dòng tiền vào của ngân hàng, biểu hiện một hiệu quả kinh doanh tốt qua các năm. Nguồn tiền từ hoạt động này chính là nguồn chủ yếu để DongA Bank trang trải cho hoạt động đầu tư dài hạn cũng như trả các khoản vay ngắn và dài hạn. Nhưng hệ số này giảm dần qua các năm nên các nhà quản trị cần phải quan tâm tìm hiểu nguyên nhân để điều chỉnh cho phù hợp.

- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư so với tổng dòng tiền vào trong năm 2010 tăng 0,52% (tương đương về số tương đối tăng 922,84%) so với năm 2009 và sang năm 2011 tăng 0,56% (tương đương về số tương đối tăng 97,26%) so với năm 2010

Như vậy, có thể thấy tiền vào từ hoạt động đầu tư ở DongA Bank chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng dòng tiền vào của ngân hàng nhưng lại có tốc độ tăng cao nhất qua 3 năm. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác và tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn tăng qua các năm từ 2009-2011. Hoạt động đầu tư của Ngân hàng đem lại hiệu quả cao nhưng Ngân hàng lại ít chú trọng đến khoản này, cho thấy sự đầu tư của Ngân hàng chưa hợp lý. DongA Bank nên tăng của hệ số này tức là dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư chiếm tỷ trọng cao, nếu chưa có kế hoạch tái đầu tư ngân hàng phải nghĩ ngay đến việc điều phối nguồn tiền ưu tiên thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả hoặc trả trước hạn để giảm chi phí lãi vay, sau đó điều tiết vốn cho hoạt động kinh doanh chính để giảm các khoản vay ngắn hạn. Tuy nhiên, để có cái nhìn chính xác hơn thì nhà quản trị cần kết hợp với một số yếu tố khác để đánh giá.

Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính so với tổng dòng tiền vào trong năm 2010 tăng 3,67% so với năm 2009 và sang năm 2011 tăng 2,26% (tương đương về số tương đối tăng 61,69%) so với năm 2010.

Dòng tiền vào từ hoạt động tài chính chiếm một tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng dòng tiền vào của ngân hàng, và tăng đều qua 3 năm. Ngân hàng có thể xem xét một vài yếu tố để đẩy cao tỷ trọng của dòng tiền thu được từ hoạt động này trong tổng dòng tiền vào của ngân hàng. Nếu lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh không đủ cho hoạt động đầu tư thì ngân hàng buộc phải điều phối dòng tiền từ hoạt động tài chính. Đó có thể là đồng nghĩa với việc một khoản vay sẽ tăng lên, phát

hành thêm cổ phiếu hay là sự sụt giảm hoặc có thể là ngưng chi trả cổ tức.

Do vậy việc quan tâm đến tỷ trọng của khoản mục hoạt động tài chính cũng như khoản mục đầu tư là việc làm sẽ mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn cho ngân hàng bên cạnh việc vẫn duy trì tỷ trọng cao của dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh trong tổng dòng tiền vào của ngân hàng.



### **Kết luận chương 3**

Để công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng TMCP Đông Á trở thành công cụ đắc lực của nhà quản trị trong việc lựa chọn ra quyết định giúp Ngân hàng phát triển bền vững thì đòi hỏi phải Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng và coi đó là một mục tiêu phần đầu trong thời gian tới. Để công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng được hoàn thiện đòi hỏi phải kết hợp ứng dụng những nội dung lý thuyết vào thực tiễn hoạt động phân tích. Với những giải pháp đã trình bày trên hy vọng công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng Đông Á sẽ ngày càng hoàn thiện hơn để hỗ trợ cho nhà quản lý đưa Ngân hàng đạt được những thành công mới trong tiến trình đi lên của mình.

## KẾT LUẬN

Phân tích báo cáo tài chính của Ngân hàng để biết được tình hình tài chính của Ngân hàng giữ một vai trò cực kỳ quan trọng không thể thiếu được trong mọi hoạt động kinh doanh, phân tích báo cáo tài chính cũng có các công cụ và kỹ thuật khác giúp nhà phân tích, nhà quản trị Ngân hàng kiểm tra lại báo cáo tài chính đã qua và hiện hành để có định hướng phát triển hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Là một Ngân hàng thành lập và đi vào hoạt động lâu đời 20 năm, hoạt động kinh doanh hàm chứa nhiều rủi ro, tuy còn những khó khăn nhưng lãnh đạo Ngân hàng đã dẫn dắt Ngân hàng đạt rất nhiều thành công trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Hy vọng với sự nỗ lực không ngừng, Ngân hàng sẽ sử dụng thành công các công cụ của mình.

Trong đề tài này tôi đã đề cập đến những vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính và phân tích đánh giá thực trạng về phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng. Từ đó, đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á. Những phân tích và đánh giá của Tôi ít nhiều mang tính chất chủ quan, Tôi rất mong được sự đóng góp ý kiến của Thầy Cô và những người quan tâm đến đề tài này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Tấn Bình (2003), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [2]. Nguyễn Văn Công (2007), *Lập - đọc - kiểm tra và phân tích BCTC*, Nxb Tài chính.
- [3]. Phạm thị Gái (1997), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Giáo dục.
- [4]. Tô Ngọc Hưng (2000), *Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng*, Nxb Thống kê.
- [5]. Học viện ngân hàng (2007), *Thống kê ngân hàng*, Nxb Thống kê.
- [6]. Học viện ngân hàng (2009), *Kế toán ngân hàng*, Nxb Thống kê
- [7]. Học viện ngân hàng (2007), *Quản trị ngân hàng*, Nxb Thống kê.
- [8]. Ngân hàng TMCP Đông Á (2009,2010,2011), *Báo cáo thường niên và báo cáo tài chính*
- [9]. Ngân hàng TMCP Đông Á (2008-2010), *Bản tin ngân hàng*.
- [10]. Frederic S. Mishkin (1995), *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, Nxb Khoa học kỹ thuật
- [11]. Peter.S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nxb Tài chính.
- [12]. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (1998), *Luật NHNN Việt nam và Luật các TCTD*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- [13]. Tạp chí Kế toán các số năm 2009, 2010, 2011.
- [14]. Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng các số năm 2009, 2010, 2011.
- [15]. Tạp chí Ngân hàng các số năm 2009, 2010, 2011.
- [16]. Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ các số năm 2009, 2010, 2011
- [17]. Website:  
[http://www.bvsc.com.vn/Baoviet/website/Modules/phan\\_tich\\_nganh/Nganh\\_chinh.aspx?idtablink=tab\\_link4\\_1&lang=vi-VN](http://www.bvsc.com.vn/Baoviet/website/Modules/phan_tich_nganh/Nganh_chinh.aspx?idtablink=tab_link4_1&lang=vi-VN)
- [18]. Website:<http://www.dongabank.com.vn/service/285/danh-cho-co-dong>

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng có ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Hồ Thị Minh Hà

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1 - LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại .....</b>	<b>4</b>
<i>1.1.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại .....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2. Chức năng của các Ngân hàng thương mại.....</i>	<i>4</i>
1.1.2.1. Ngân hàng thương mại là loại hình trung gian tài chính làm nhiệm vụ thu hút tiền gửi và tiết kiệm cho nền kinh tế.....	5
1.1.2.2. Ngân hàng thương mại cấp tín dụng cho các tác nhân trong nền kinh tế.....	5
1.1.2.3. Ngân hàng thương mại cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng.....	5
<i>1.1.3. Những hoạt động kinh doanh của ngân hàng .....</i>	<i>6</i>
1.1.3.1. Hoạt động huy động vốn.....	6
1.1.3.2. Hoạt động tín dụng.....	6
1.1.3.3. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.....	6
<i>1.1.4. Những đặc thù trong hoạt động kinh doanh ngân hàng .....</i>	<i>7</i>
1.1.4.1. Hoạt động kinh doanh ngân hàng hàm chứa nhiều rủi ro.....	7
1.1.4.2. Ngân hàng lấy đối tượng kinh doanh chính là tiền tệ.....	8
1.1.4.3. Nguồn vốn chủ yếu để các ngân hàng hoạt động kinh doanh chính là nguồn vốn huy động.....	9
1.1.4.4. Kinh doanh ngân hàng là lĩnh vực kinh doanh mang tính hệ thống cao và phải chịu sự quản lý nghiêm ngặt của Nhà nước.....	9
<b>1.2. Phân tích báo cáo tài chính trong các Ngân hàng Thương mại.....</b>	<b>10</b>
<i>1.2.1. Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính trong các Ngân hàng Thương mại.....</i>	<i>10</i>
1.2.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.....	10
1.2.1.2. Vai trò, vị trí của phân tích báo cáo tài chính ngân hàng. ....	11
1.2.1.3. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính .....	12

1.2.1.4. Báo cáo tài chính của ngân hàng .....	14
<i>1.2.2. Nội dung phân tích các báo cáo tài chính.....</i>	<i>15</i>
1.2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán .....	16
1.2.2.2. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	23
1.2.2.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	26

## **CHƯƠNG 2 - THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG Á.....34**

### **2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á.....34**

<i>2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển .....</i>	<i>34</i>
<i>2.1.2. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á.....</i>	<i>37</i>

### **2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính ở Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á .....39**

<i>2.2.1. Phân tích Bảng cân đối kế toán .....</i>	<i>39</i>
2.2.1.1. Phân tích khái quát cơ cấu tài sản – nguồn vốn .....	39
2.2.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của ngân hàng. ....	46
2.2.1.3. Phân tích tình hình sử dụng vốn của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á .....	51
<i>2.2.2. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>56</i>
2.2.2.1. Phân tích tình hình thu nhập, chi phí của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á.....	56
2.2.2.2. Phân tích tình hình lợi nhuận của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á.....	59
<i>2.2.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....</i>	<i>61</i>

### **2.3. Đánh giá việc phân tích báo cáo tài chính tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á .....62**

<i>2.3.1. Ưu điểm.....</i>	<i>62</i>
<i>2.3.2. Hạn chế.....</i>	<i>62</i>
<i>2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....</i>	<i>63</i>

## **CHƯƠNG 3 - HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG Á.....66**

### **3.1. Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của ngân hàng..... 66**

3.1.1. Hoàn thiện công tác phân tích cơ cấu tài sản của ngân hàng .....	66
3.1.2. Hoàn thiện công tác phân tích cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng .....	69
3.1.2.1. Hoàn thiện công tác phân tích vốn tự có .....	69
3.1.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình vốn huy động. ....	72
3.1.3. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình sử dụng vốn .....	75
3.1.3.1. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình dự trữ .....	75
3.1.3.2. Hoàn thiện công tác phân tích hoạt động tín dụng .....	77
<b>3.2. Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....</b>	<b>78</b>
3.2.1. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình thu nhập- chi phí của ngân hàng .....	78
3.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích tình hình lợi nhuận. ....	80
<b>3.3. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ .....</b>	<b>82</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>89</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>90</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Bảng phân tích quy mô, cơ cấu tài sản- nguồn vốn.	40
2.2	Bảng phân tích vốn tự có	48
2.3	Cơ cấu vốn huy động của Ngân hàng TMCP Đông Á	50
2.4	Cơ cấu vốn huy động phân theo loại tiền gửi	50
2.5	Bảng phân tích quy mô và sự tăng trưởng của hoạt động tín dụng	53
2.6	Bảng phân tích chất lượng của hoạt động tín dụng	55
2.7	Bảng phân tích tình hình thu nhập của Ngân hàng TMCP Đông Á	57
2.8	Bảng phân tích chi phí của Dongabank.	58
2.9	Tình hình lợi nhuận của Ngân hàng TMCP Đông Á	60
2.10	Bảng đánh giá kết quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Đông Á	60
3.1	Phân loại tài sản – nguồn vốn.	66
3.2	Bảng phân tích nguồn vốn trong mối quan hệ với tài sản theo kỳ đáo hạn	77
3.3	Bảng phân tích cơ cấu thu nhập	79
3.4	Bảng phân tích cơ cấu thu nhập theo chi nhánh	80
3.5	Tình hình lưu chuyển tiền thuần qua các năm.	82
3.6	Bảng phân tích hệ số dòng tiền từ các hoạt động	85



## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu	Tên sơ đồ, biểu đồ	Trang
Sơ đồ 2.1:	Mô hình tổ chức của Ngân hàng TMCP Đông Á	38
Biểu đồ 2.1:	Tăng trưởng của nguồn vốn qua các năm	44
Biểu đồ 2.2 :	Tăng trưởng của vốn và các quỹ qua các năm	47

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	BCTC	Báo cáo tài chính
5	DT	Dự trữ
6	DTBB	Dự trữ bắt buộc
7	GTCG	Giấy tờ có giá
8	HĐĐT	Hoạt động đầu tư
9	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
10	HĐTC	Hoạt động tài chính
11	LC	Lưu chuyển
12	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
13	NHTM	Ngân hàng thương mại
14	NHTW	Ngân hàng trung ương
15	TCTD	Tổ chức tín dụng
16	TSCĐ	Tài sản cố định
17	TMBCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính

